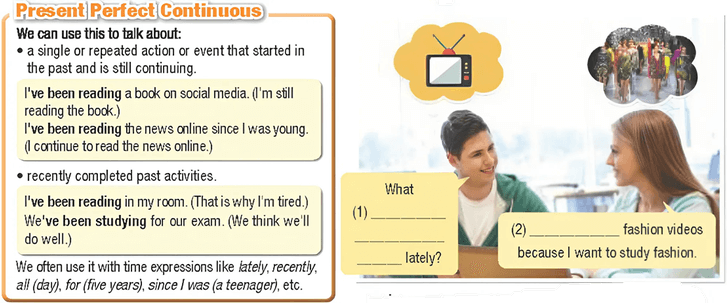
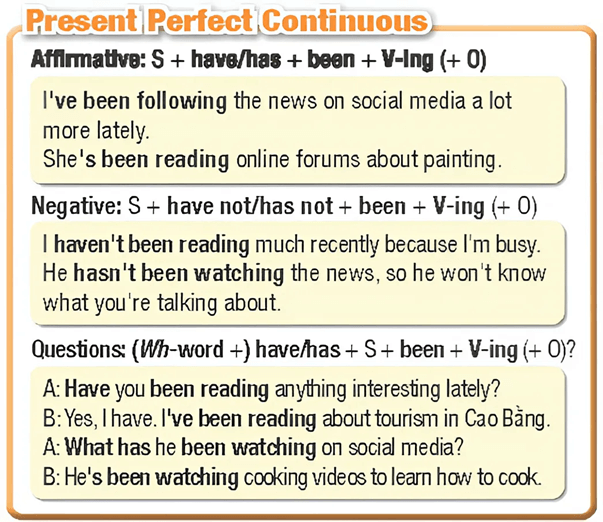
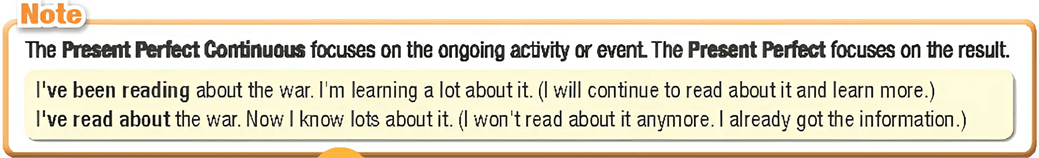
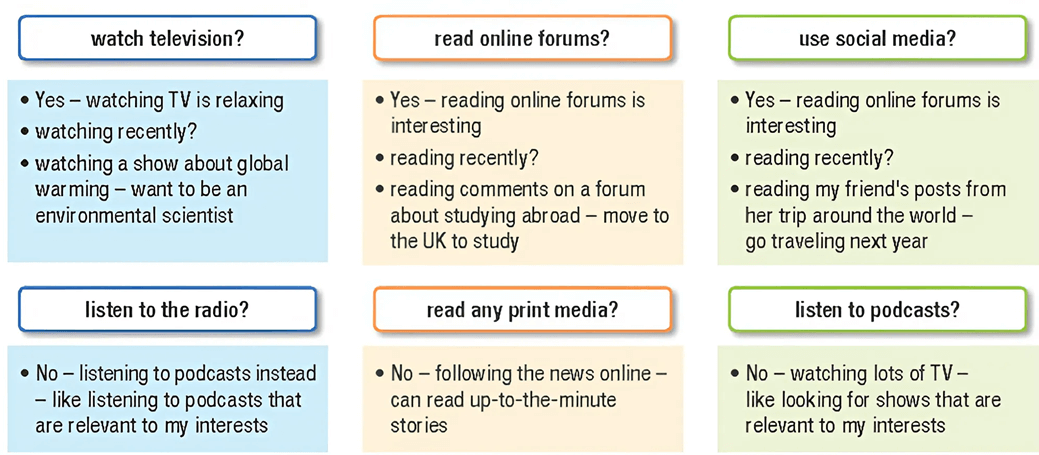
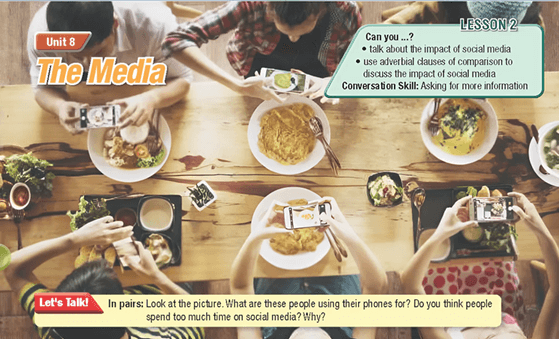
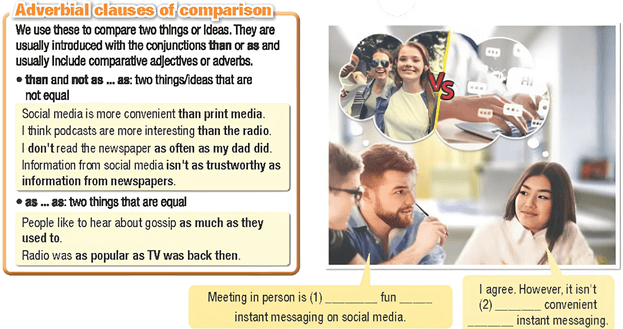
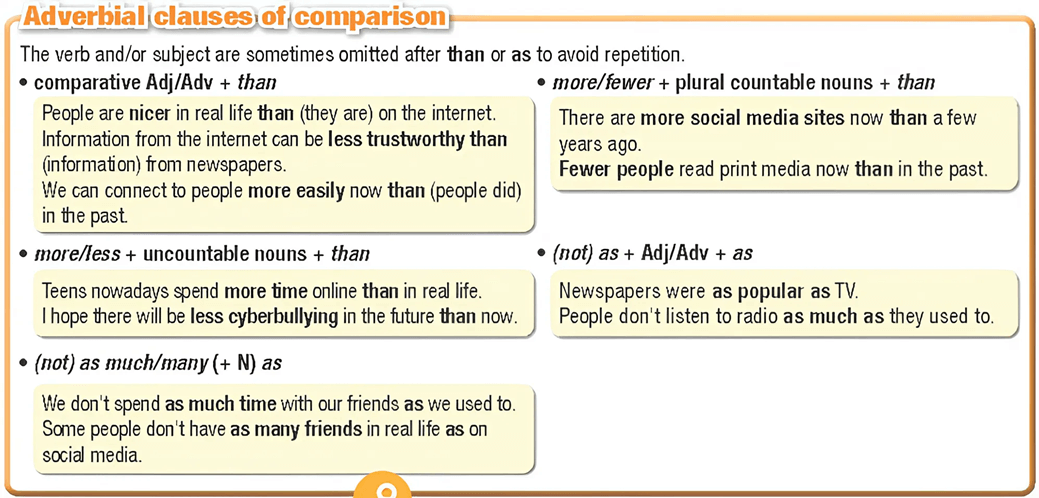
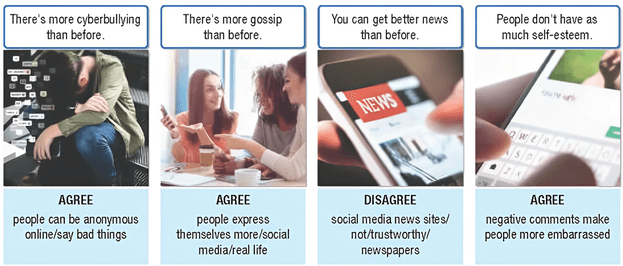
# Unit 8: The Media

**Giải Tiếng Anh lớp 12 Unit 8: The Media - ILearn Smart World**  
**Unit 8 Lesson 1 (trang 85, 86, 87, 88)**  
**Let's Talk! (trang 85 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the pictures. Which of these media do you use to get news and entertainment? Which ones are most popular in your country? (Theo cặp: Quan sát các bức tranh. Bạn sử dụng phương tiện nào trong số những phương tiện này để cập nhật tin tức và giải trí? Những phương tiện nào phổ biến nhất ở đất nước của bạn?)  
  
**Đáp án:**  
I use television and social media platforms to get news and entertainment. Social media platforms and digital news channels are most popular in my country.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi sử dụng tivi và các nền tảng truyền thông xã hội để cập nhật tin tức và giải trí. Nền tảng truyền thông xã hội và các kênh tin tức kỹ thuật số phổ biến nhất ở nước tôi.  
  
**New Words (phần a->c trang 85 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the sentences and match the underlined words with the definitions. Listen and repeat.** (Đọc các câu và nối các từ được gạch chân với các định nghĩa. Lắng nghe và lặp lại.)  
A. These days, there are so many different kinds of . You can spend all day reading on the internet or watching TV.  
B. My dad really enjoys . He always has a magazine or newspaper with him.  
C. I think the radio is a bit . Everyone finds new music on the internet now.  
D. I use social media to get news. I want to know the latest stories and gossip about celebrities.  
E. I only read sports news. Politics and economics aren't to my interests.  
F. I joined an online so I can discuss fitness tips with other people.  
G. TV news is boring. I prefer getting my news online because it’s , and I can talk about it with other people.  
H. Today is my birthday. A lot of people ed on my social media page to wish me happy birthday.  
1. newspapers and magazines:   
2. give your opinion about something: \_\_\_\_\_\_\_\_  
3. having the most recent information: \_\_\_\_\_\_\_\_  
4. no longer useful because it's too old: \_\_\_\_\_\_\_\_  
5. (computing) being able to pass information continuously between a person and a device: \_\_\_\_\_\_\_\_  
6. a website where people can post about a topic or reply to other people: \_\_\_\_\_\_\_\_  
7. connected to what is happening or being discussed: \_\_\_\_\_\_\_\_  
8. the main ways people get information and entertainment, including TV, radio, newspapers, and the internet: \_\_\_\_\_\_\_\_  
CD2-31  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. print media  
  
  
2. comment  
  
  
3. up-to-the-minute  
  
  
4. outdated  
  
  
  
  
5. interactive  
  
  
6. forum  
  
  
7. relevant  
  
  
8. media  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. Ngày nay, có rất nhiều loại khác nhau. Bạn có thể dành cả ngày để đọc trên internet hoặc xem tivi.  
B. Bố tôi thực sự thích . Ông ấy luôn mang theo một cuốn tạp chí hoặc tờ báo bên mình.  
C. Tôi nghĩ chiếc radio hơi . Bây giờ mọi người đều tìm kiếm âm nhạc mới trên internet.  
D. Tôi sử dụng mạng xã hội để cập nhật tin tức . Tôi muốn biết những câu chuyện và tin đồn mới nhất về những người nổi tiếng.  
E. Tôi chỉ đọc tin tức thể thao. Chính trị và kinh tế không đến sở thích của tôi.  
F. Tôi tham gia một trực tuyến để có thể thảo luận các mẹo tập thể dục với người khác.  
G. Tin tức truyền hình thật nhàm chán. Tôi thích cập nhật tin tức trực tuyến hơn vì nó và tôi có thể bàn luận về nó với người khác.  
H. Hôm nay là sinh nhật của tôi. Rất nhiều người đã trên trang mạng xã hội của tôi để chúc tôi sinh nhật vui vẻ.  
1. báo và tạp chí:   
2. đưa ra ý kiến của bạn về điều gì đó:   
3. có thông tin mới nhất:   
4. không còn hữu ích vì đã quá cũ:   
5. (máy tính) có khả năng truyền thông tin liên tục giữa con người và thiết bị:   
6. một trang web nơi mọi người có thể đăng bài về một chủ đề hoặc trả lời người khác:   
7. kết nối với những gì đang xảy ra hoặc đang được thảo luận:   
8. những cách chính để mọi người tiếp cận thông tin và giải trí, bao gồm tivi, đài phát thanh, báo chí và internet:   
**b. Add the words in the box to the table.** (Thêm từ trong khung vào bảng.)  
  
  
  
  
  
outdated, up-to-the-minute, relevant, fun, boring, convenient, interactive, fake, useful  
  
  
  
  
  
   
  
  
  
  
**Positive**  
  
  
   
  
  
  
  
**Negative**  
  
  
   
  
  
  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
**Positive**  
  
  
relevant, fun, convenient, interactive, useful, up-to-the-minute  
  
  
  
  
**Negative**  
  
  
outdated, boring, fake  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Tích cực**  
  
  
liên quan, thú vị, thuận tiện, có tính tương tác, hữu ích, cập nhật từng phút  
  
  
  
  
**Tiêu cực**  
  
  
lỗi thời, nhàm chán, giả mạo  
  
  
  
  
**c. In pairs: Use the new words to talk about different kinds of media.** (Theo cặp: Sử dụng các từ mới để nói về các loại phương tiện truyền thông khác nhau.)  
I think magazines are outdated. I never see anyone reading them. (Tôi nghĩ tạp chí đã lỗi thời. Tôi chưa bao giờ thấy ai đọc chúng.)  
**Gợi ý:**  
- The comment section on the up-to-the-minute news website buzzes with activity as users engage in interactive discussions about current events.  
- Joining an interactive forum dedicated to relevant topics in the field helped me stay updated with the latest trends and developments.  
- Social media platforms provide an interactive space for users to comment, share, and engage with content in real-time.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Phần bình luận trên trang web tin tức cập nhật từng phút tràn ngập hoạt động khi người dùng tham gia vào các cuộc thảo luận tương tác về các sự kiện hiện tại.  
- Việc tham gia một diễn đàn tương tác dành riêng cho các chủ đề liên quan trong lĩnh vực này đã giúp tôi cập nhật những xu hướng và sự phát triển mới nhất.  
- Nền tảng truyền thông xã hội cung cấp không gian tương tác để người dùng bình luận, chia sẻ và tương tác với nội dung trong thời gian thực.  
  
**Reading (phần a->d trang 86 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read Emily's blog post and choose the main idea.** (Đọc bài đăng trên blog của Emily và chọn ý chính.)  
1. Emily and her family use media very similarly. (Emily và gia đình cô ấy sử dụng phương tiện truyền thông rất giống nhau.)   
2. Emily and her family's use of media has changed over time. (Việc sử dụng phương tiện truyền thông của Emily và gia đình cô ấy đã thay đổi theo thời gian.)   
3. Emily and her family enjoy using media. (Emily và gia đình cô ấy thích sử dụng phương tiện truyền thông.)  
**How My Family Uses Media**  
*Emily Allen July 12, 2023*  
Hey, everyone! This week, we learned about different forms of media, and that got me thinking about how my family uses media. I have noticed that the types of media my family uses have been changing over the last few years.  
My family loves baseball, and we have always watched the games on TV. But recently, I've been using social media to get news about it. I mainly use it to follow the pages for different teams and get up-to-the-minute updates on games and players from all around the country. I've been posting videos of exciting plays on my page so my friends and I can comment on . Now, I feel confident when I talk about baseball with my family members.  
My family stopped buying newspapers and magazines about a year ago to save paper and help the environment. I used to enjoy reading fashion magazines, but recently I've been following a few online fashion sites, so I don't really miss print magazines. My parents used to read the newspaper every day, but now they get the news online, and they love it. I don't read much online news though I do occasionally use it to research stuff for school.  
Of course, we have a radio and television, too. Ever since I was a little kid, my family has gathered around the TV on Sunday afternoons to watch sports and game shows. It's a kind of family tradition, so I don't think we'll ever get rid of our TV. As for the radio, I think it's a bit outdated, but my grandfather still keeps it to remember the old days.  
That's how my family uses media. How about your family? Let me know by commenting below!  
**Đáp án:**  
2. Emily and her family's use of media has changed over time. (Việc sử dụng phương tiện truyền thông của Emily và gia đình cô ấy đã thay đổi theo thời gian.)   
**Hướng dẫn dịch:**  
**Cách gia đình tôi sử dụng phương tiện truyền thông**  
*Emily Allen Ngày 12 tháng 7 năm 2023*  
Chào mọi người! Tuần này, chúng tôi đã tìm hiểu về các loại phương tiện truyền thông khác nhau và điều đó khiến tôi suy nghĩ về cách gia đình tôi sử dụng phương tiện truyền thông. Tôi nhận thấy rằng các loại phương tiện truyền thông mà gia đình tôi sử dụng đã thay đổi trong vài năm qua.  
Gia đình tôi yêu thích bóng chày và chúng tôi luôn xem các trận đấu trên tivi. Nhưng gần đây, tôi sử dụng mạng xã hội để cập nhật tin tức về các trận đấu. Tôi chủ yếu sử dụng mạng xã hội để theo dõi các trang của các đội khác nhau và cập nhật thông tin mới nhất về các trận đấu và người chơi từ khắp nơi trên cả nước. Tôi đăng video về các trận đấu thú vị trên trang của mình để tôi và bạn bè có thể bình luận về chúng. Bây giờ tôi cảm thấy tự tin khi nói chuyện về bóng chày với các thành viên trong gia đình.  
Gia đình tôi đã ngừng mua báo và tạp chí khoảng một năm trước để tiết kiệm giấy và góp phần bảo vệ môi trường. Trước đây tôi rất thích đọc tạp chí thời trang, nhưng gần đây tôi theo dõi một số trang thời trang trực tuyến nên tôi không thực sự nhớ tạp chí in. Bố mẹ tôi thường đọc báo hàng ngày, nhưng bây giờ họ đọc tin tức trực tuyến và họ rất thích nó. Tôi không đọc nhiều tin tức trực tuyến mặc dù thỉnh thoảng tôi cũng sử dụng nó để nghiên cứu bài tập trên trường.  
Tất nhiên, chúng tôi cũng có đài phát thanh và truyền hình. Kể từ khi tôi còn nhỏ, gia đình tôi đã quây quần bên tivi vào mỗi chiều Chủ nhật để xem các chương trình thể thao và trò chơi truyền hình. Đó là truyền thống gia đình, vì vậy tôi không nghĩ chúng tôi sẽ bỏ tivi. Còn đài phát thanh thì tôi nghĩ nó hơi lỗi thời nhưng ông nội tôi vẫn giữ nó để nhớ về ngày xưa.  
Đó là cách gia đình tôi sử dụng phương tiện truyền thông. Thế còn gia đình bạn? Hãy cho tôi biết bằng cách bình luận bên dưới nhé!  
**b. Now, read and answer the questions.** (Đọc và trả lời câu hỏi.)  
1. How has Emily recently been spending her time on social media? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2. The word in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_.  
A. baseball teams  
B. videos of exciting plays  
C. Emily's friends  
3. According to paragraph 3, what conclusions can you make about what Emily thinks?  
A. Print media is terrible.   
B. Protecting the environment is important.   
C. Online news is interesting.  
4. When did Emily and her family start to watch game shows on Sundays? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5. Which of the following is NOT true according to the passage?  
A. Emily and her family like baseball.   
B. Emily uses social media to learn.   
C. Emily gets a daily newspaper.  
**Đáp án:**  
1. getting news about baseball  
2. B  
3. B  
4. since she was a little kid  
5. C  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: My family loves baseball, and we have always watched the games on TV. But recently, I've been using social media to get news about it. (Gia đình tôi yêu thích bóng chày và chúng tôi luôn xem các trận đấu trên tivi. Nhưng gần đây, tôi sử dụng mạng xã hội để cập nhật tin tức về các trận đấu.)  
2. Thông tin: I mainly use it to follow the pages for different teams and get up-to-the-minute updates on games and players from all around the country. I've been posting videos of exciting plays on my page so my friends and I can comment on . (Tôi chủ yếu sử dụng mạng xã hội để theo dõi các trang của các đội khác nhau và cập nhật thông tin mới nhất về các trận đấu và người chơi từ khắp nơi trên cả nước. Tôi đăng video về các trận đấu thú vị trên trang của mình để tôi và bạn bè có thể bình luận về .)  
3. Thông tin: My family stopped buying newspapers and magazines about a year ago to save paper and help the environment. (Gia đình tôi đã ngừng mua báo và tạp chí khoảng một năm trước để tiết kiệm giấy và góp phần bảo vệ môi trường.)  
4. Thông tin: Ever since I was a little kid, my family has gathered around the TV on Sunday afternoons to watch sports and game shows. (Kể từ khi tôi còn nhỏ, gia đình tôi đã quây quần bên tivi vào mỗi chiều Chủ nhật để xem các chương trình thể thao và trò chơi truyền hình.)  
5. Thông tin:  
- My family loves baseball, and we have always watched the games on TV. (Gia đình tôi yêu thích bóng chày và chúng tôi luôn xem các trận đấu trên tivi.)  
- I don't read much online news though I do occasionally use it to research stuff for school. (Tôi không đọc nhiều tin tức trực tuyến mặc dù thỉnh thoảng tôi cũng sử dụng nó để nghiên cứu bài tập trên trường.)  
- My family stopped buying newspapers and magazines about a year ago to save paper and help the environment… My parents used to read the newspaper every day, but now they get the news online, and they love it. (Gia đình tôi đã ngừng mua báo và tạp chí khoảng một năm trước để tiết kiệm giấy và góp phần bảo vệ môi trường… Bố mẹ tôi thường đọc báo hàng ngày, nhưng bây giờ họ đọc tin tức trực tuyến và họ rất thích nó.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Gần đây Emily dành thời gian cho mạng xã hội như thế nào? – cập nhật tin tức về bóng chày  
2. Từ ở đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_.  
A. các đội bóng chày  
B. các video về những trận đấu thú vị  
C. bạn bè của Emily  
3. Theo đoạn 3, bạn có thể đưa ra kết luận gì về suy nghĩ của Emily?  
A. Phương tiện in ấn rất tệ.  
B. Bảo vệ môi trường rất quan trọng.  
C. Tin tức trực tuyến rất thú vị.  
4. Emily và gia đình cô ấy bắt đầu xem trò chơi truyền hình vào mỗi Chủ nhật từ khi nào? – kể từ khi cô ấy còn nhỏ  
5. Điều nào sau đây KHÔNG đúng theo bài văn?  
A. Emily và gia đình cô ấy thích bóng chày.  
B. Emily sử dụng mạng xã hội để học tập.  
C. Emily nhận được một tờ báo hàng ngày.  
**c. Listen and read.** (Nghe và đọc.)  
CD2-32  
**d. In pairs: Make a conversation about the types of media your family uses. What kinds do they use? How often do they use them? What do they use them for?** (Theo cặp: Thực hiện 1 cuộc hội thoại về các loại phương tiện truyền thông mà gia đình bạn sử dụng. Gia đình bạn sử dụng những loại nào? Gia đình bạn có thường xuyên sử dụng chúng không? Gia đình bạn sử dụng chúng để làm gì?)  
**Gợi ý:**  
A: Hey everyone, I was just thinking about how much our media habits have changed over the years. Remember when we used to have stacks of newspapers and magazines lying around?  
B: Oh yeah, I remember those days. Now it's all about online news and social media.  
A: Definitely. I can't even remember the last time I bought a newspaper. Everything is just a click away online.  
B: That's true. I find myself using social media more and more to keep up with news, especially about sports. Instead of waiting for the evening news or flipping through the sports section, I just check my favorite sports pages on social media for up-to-the-minute updates.  
A: Same here. I've been following a bunch of fashion bloggers and online magazines lately. It's so convenient to have all the latest trends and styles right on my phone.  
B: And don't forget about streaming services. We practically live on Netflix and Hulu. It's amazing how much content is available at our fingertips.  
A: Yeah, but we still gather around the TV for our Sunday afternoon sports tradition. Some things never change, right?  
B: True, true. And let's not forget about the radio. Grandpa still tunes in every evening to listen to his favorite shows.  
A: It's funny how our media habits have evolved over time. From newspapers and magazines to social media and streaming, we've adapted to the digital age pretty well.  
B: Absolutely. But one thing's for sure, no matter how much things change, family time in front of the TV will always be a cherished tradition for us.  
A: Definitely. And who knows what new forms of media we'll be using in the future? It's exciting to think about.  
B: For now, let's just enjoy the variety of media we have and make the most of our family time together.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Này mọi người, tôi chỉ đang nghĩ xem thói quen truyền thông của chúng ta đã thay đổi nhiều như thế nào trong những năm qua. Bạn có nhớ khi chúng ta từng có những chồng báo và tạp chí nằm xung quanh không?  
B: Ồ có, tôi nhớ những ngày đó. Bây giờ tất cả đều là tin tức trực tuyến và mạng xã hội.  
A: Đúng vậy. Tôi thậm chí không thể nhớ lần cuối cùng mua một tờ báo là khi nào. Tất cả mọi thứ chỉ là một cú nhấn chuột trực tuyến.  
B: Đúng vậy. Tôi thấy mình ngày càng sử dụng mạng xã hội nhiều hơn để cập nhật tin tức, đặc biệt là về thể thao. Thay vì chờ tin tức buổi tối hoặc lướt qua chuyên mục thể thao, tôi chỉ cần kiểm tra các trang thể thao yêu thích của mình trên mạng xã hội để cập nhật thông tin mới nhất từng phút.  
A: Tôi cũng vậy. Gần đây tôi đã theo dõi một loạt blogger thời trang và tạp chí trực tuyến. Thật tiện lợi khi có tất cả các xu hướng và phong cách mới nhất ngay trên điện thoại của mình.  
B: Và đừng quên các dịch vụ phát trực tuyến. Chúng ta gần như sống trên Netflix và Hulu. Thật tuyệt vời khi có bao nhiêu nội dung có sẵn trong tầm tay của chúng ta.  
A: Đúng vậy, nhưng như thường lệ chúng ta vẫn quây quần bên tivi để xem thể thao chiều Chủ nhật. Một số thứ không bao giờ thay đổi, phải không?  
B: Đúng, đúng. Và đừng quên đài phát thanh. Ông nội vẫn bật đài mỗi tối để nghe những chương trình ông yêu thích.  
A: Thật thú vị khi thói quen sử dụng phương tiện truyền thông của chúng ta lại phát triển theo thời gian. Từ báo và tạp chí đến mạng xã hội và dịch vụ phát trực tuyến, chúng ta đã thích nghi khá tốt với thời đại kỹ thuật số.  
B: Chắc chắn rồi. Nhưng có một điều chắc chắn rằng, dù mọi thứ có thay đổi thế nào thì thời gian dành cho gia đình trước tivi vẫn luôn là truyền thống đáng trân trọng của chúng ta.  
A: Chắc chắn rồi. Và ai biết được chúng ta sẽ sử dụng những hình thức truyền thông mới nào trong tương lai chứ? Thật thú vị khi nghĩ về điều đó.  
B: Hiện tại, chúng ta hãy tận hưởng sự đa dạng của các phương tiện truyền thông mà chúng ta có và tận dụng tối đa thời gian bên nhau cùng gia đình.  
  
**Grammar (phần a->e trang 86-87 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about the Present Perfect Continuous, then fill in the blanks.** (Đọc về thì Hiện Tại hoàn thành tiếp diễn, sau đó điền vào chỗ trống.)  
  
**Đáp án:**  
- What lately?  
- fashion videos because I want to study fashion.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Gần đây bạn xem gì?  
- Tôi xem video thời trang vì tôi muốn học về thời trang.  
  
  
  
  
**Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn**  
**Chúng ta có thể sử dụng thì này để nói về:**  
• một hành động hoặc sự việc đơn lẻ hoặc lặp đi lặp lại bắt đầu từ trong quá khứ và vẫn đang tiếp tục diễn ra.  
**I've been reading** a book on social media. (I'm still reading the book.)  
(Tôi đã đọc được một quyển sách trên mạng xã hội. (Tôi vẫn đang đọc cuốn sách.))  
**I've been reading** the news online since I was young. (I continue to read the news online.)  
(Tôi đã đọc tin tức trực tuyến từ khi còn nhỏ. (Tôi tiếp tục đọc tin tức trực tuyến.))  
• các hoạt động trong quá khứ đã hoàn thành gần đây  
**I've been reading** in my room. (That is why I'm tired.)   
(Tôi đang đọc sách trong phòng. (Đó là lý do tại sao tôi mệt.))  
**We've been studying** for our exam. (We think we'll do well.)  
(Chúng tôi đang ôn tập cho kỳ thi của mình. (Chúng tôi nghĩ chúng tôi sẽ làm tốt.))  
Chúng ta thường sử dụng thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn với các biểu thức thời gian như: *lately* - gần đây, *recently* - gần đây, *all (day)* - cả (ngày), *for (five years)* - trong suốt (5 năm), *since I was (a teenager)* - kể từ khi tôi (còn nhỏ), v.v.  
  
  
  
  
**b. Listen and cheek. Listen again and repeat.** (Nghe và kiểm tra. Nghe lại và lặp lại.)  
CD2-33  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn**  
**Khẳng định:** S + **has/has** + **been** + **V-ing** (+ O)   
I**'ve been following** the news on social media a lot more lately. (Gần đây tôi theo dõi tin tức trên mạng xã hội nhiều hơn.)  
She**'s been reading** online forums about painting. (Cô ấy đang đọc các diễn đàn trực tuyến về hội họa.)  
**Phủ định:** S + **have not/has not** + **been** + **V-ing** (+ O)  
I **haven't been reading** much recently because I'm busy. (Gần đây tôi không đọc nhiều sách vì bận.)  
He **hasn't been watching** the news, so he won't know what you're talking about. (Anh ấy chưa xem tin tức nên anh ấy sẽ không biết bạn đang nói về điều gì.)  
**Nghi vấn:** **(Từ để hỏi Wh-** +**) have/has** + S + **been** + **V-ing** (+ O)?  
A: **Have** you **been reading** anything interesting lately? (Gần đây bạn có đọc được điều gì thú vị không?)  
B: Yes, I have. I**'ve been reading** about tourism in Cao Bang. (Có. Tôi đang đọc về du lịch ở Cao Bằng.)  
A: **What** **has** he **been watching** on social media? (Anh ấy đang xem gì trên mạng xã hội vậy?)  
B: He**'s been watching** cooking videos to learn how to cook. (Anh ấy đang xem video nấu ăn để học nấu ăn.)  
  
  
  
  
**Lưu ý:**  
**Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn** nhấn mạnh vào quá trình của hoạt động hoặc sự việc. Thì Hiện tại hoàn thành nhấn mạnh vào kết quả của hoạt động hoặc sự việc.  
I**'ve been reading** about the war. I'm learning a lot about it. (I will continue to read about it and learn more.)  
(Tôi đã đọc về chiến tranh. Tôi đang tìm hiểu rất nhiều về nó. (Tôi sẽ tiếp tục đọc về nó và tìm hiểu thêm.))  
I**'ve read** about the war. Now I know lots about it. (I won’t read about it anymore. I already got the information.)  
(Tôi đã đọc về chiến tranh. Bây giờ tôi biết rất nhiều về nó. (Tôi sẽ không đọc về nó nữa. Tôi đã có thông tin rồi.))  
  
  
  
  
**c. Write sentences using the Present Perfect Continuous and the prompts.** (Viết câu sử dụng thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn và các gợi ý.)  
1. She/watch English/movies/TV shows/with/sister.  
2. They/not/read/print media/lately/because/online news/free.  
3. I/follow/lots/story/online/about/music/singers.  
4. What/forums/you/read/these days?  
5. Have/you/read/or/watch/anything/interesting/lately?  
**Đáp án:**  
1. She has been watching English movies and TV shows with her sister.  
2. They have not been reading print media lately because online news is free.  
3. I have been following lots of stories online about music singers.  
4. What forums have you been reading these days?  
5. Have you been reading or watching anything interesting lately?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cô ấy đang xem phim và chương trình truyền hình tiếng Anh với chị gái.  
2. Gần đây họ không đọc báo in vì tin tức trực tuyến là miễn phí.  
3. Tôi đã theo dõi rất nhiều câu chuyện trên mạng về các ca sĩ ca nhạc.  
4. Gần đây bạn đọc diễn đàn nào?  
5. Gần đây bạn có đọc hoặc xem điều gì thú vị không?  
**d. Circle the correct verb form.** (Khoanh vào dạng động từ đúng.)  
1. Social media is a waste of time, so *I don't use/ I haven't been using* it much lately.  
2. *She's been listening/ She will listen* to a podcast about fitness and is looking for new podcasts on that topic.  
3. I don't think print media is outdated. *I followed/ I've been following* a story about renewable energy projects in the newspaper last year, and it was very useful.  
4. I*'ve read/ been reading* the comments on this economics article. Now I understand the article better.  
5. *Did you use/ Have you been using* the same types of media to get your news and entertainment recently?  
**Đáp án:**  
1. Social media is a waste of time, so it much lately.  
2. to a podcast about fitness and is looking for new podcasts on that topic.  
3. I don't think print media is outdated. a story about renewable energy projects in the newspaper last year, and it was very useful.  
4. I the comments on this economics article. Now I understand the article better.  
5. the same types of media to get your news and entertainment recently?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Mạng xã hội thật lãng phí thời gian nên gần đây tôi không sử dụng nó nhiều.  
2. Cô ấy đang nghe một podcast về thể dục và đang tìm kiếm các podcast mới về chủ đề đó.  
3. Tôi không nghĩ phương tiện in ấn đã lỗi thời. Tôi đã theo dõi một câu chuyện về các dự án năng lượng tái tạo trên báo năm ngoái và nó rất hữu ích.  
4. Tôi đã đọc các bình luận trên bài báo kinh tế này. Bây giờ tôi hiểu bài báo tốt hơn.  
5. Gần đây bạn có sử dụng các loại phương tiện truyền thông tương tự để cập nhật tin tức và giải trí không?  
**e. In pairs: Use the prompts to talk about things you have or haven't been doing recently and say why.** (Làm việc theo cặp: Sử dụng các gợi ý để nói về những việc bạn đã làm hoặc chưa làm gần đây và cho biết lý do.)  
  
  
  
  
• I've been watching ... (Tôi đã xem …)  
• I haven't been reading ... (Tôi chưa đọc …)  
• I've been using ... (Tôi đang sử dụng …)   
• I haven't been watching the news ... (Tôi chưa xem tin tức …)   
• I've been reading about future technology … (Tôi đang đọc về công nghệ tương lai …)  
• I've been listening to a podcast about ... (Tôi đang nghe một podcast về …)  
  
  
  
  
I’ve been watching a Korean show with my sister. We love Korean TV. (Tôi đang xem một chương trình truyền hình Hàn Quốc với chị gái tôi. Chúng tôi yêu thích truyền hình Hàn Quốc.)  
**Gợi ý:**  
• I've been watching a Korean TV show because I find it entertaining and it helps me relax after a long day.  
• I haven't been watching the news because I find it overwhelming and often negative. Instead, I prefer to focus on more positive and uplifting content.  
• I haven't been reading traditional newspapers or magazines lately. Instead, I've been reading about future technology online. It's fascinating to explore the possibilities and advancements in various fields.  
• I've been using social media sparingly. Instead, I've been listening to a podcast about personal development. It's been helping me stay motivated and inspired to work towards my goals.  
**Hướng dẫn dịch:**  
• Tôi đang xem một chương trình truyền hình Hàn Quốc vì tôi thấy nó thú vị và giúp tôi thư giãn sau một ngày dài.  
• Tôi không xem tin tức vì tôi thấy nó quá choáng ngợp và thường mang tính tiêu cực. Thay vào đó, tôi thích tập trung vào nội dung tích cực và nâng cao tinh thần hơn.  
• Gần đây tôi không đọc báo hay tạp chí truyền thống nữa. Thay vào đó, tôi đang đọc trực tuyến về công nghệ tương lai. Thật thú vị khi khám phá những khả năng và tiến bộ trong nhiều lĩnh vực khác nhau.  
• Tôi sử dụng mạng xã hội rất ít. Thay vào đó, tôi đang nghe một podcast về phát triển cá nhân. Nó giúp tôi luôn có động lực và cảm hứng để làm việc hướng tới mục tiêu của mình.  
  
**Pronunciation (phần a->d trang 87 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Yes/No questions rise at the end. Other questions fall at the end.** (Câu hỏi Có/Không sẽ lên giọng ở cuối câu. Các câu hỏi khác hạ giọng vào cuối câu.)  
Do you spend much time online?   
Which is your favorite news site?   
**Hướng dẫn dịch:**  
Bạn có dành nhiều thời gian trực tuyến không?  
Trang web tin tức yêu thích của bạn là gì?   
**b. Listen. Notice how the underlined words rise or fall in intonation.** (Nghe. Chú ý tới cách các từ được gạch chân được lên hoặc hạ giọng.)   
Do you use social ?  
What have you been watching or reading ?  
CD2-34  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bạn có sử dụng mạng xã hội không?  
Gần đây bạn xem hay đọc gì thế?  
**c. Listen and cross out the sentence that doesn't follow the note in Task a.** (Nghe và gạch bỏ câu không tuân theo ghi chú ở Bài tập a.)  
How much time do you spend on social media each day?   
Do you think people spend too much time online?  
CD2-35  
**Đáp án:**  
How much time do you spend on social media each day?   
**Hướng dẫn dịch:**  
Bạn dành bao nhiêu thời gian cho mạng xã hội mỗi ngày?  
Bạn có nghĩ mọi người dành quá nhiều thời gian trực tuyến không?  
**d. Practice reading the sentences with the intonation noted in Task a to a partner.** (Luyện đọc các câu có ngữ điệu ghi ở Bài tập a cho bạn cùng bàn.)  
  
**Practice (phần a->b trang 88 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen, then take turns asking and answering about the different types of media you've been using recently and why you've been using them.** (Hãy lắng nghe, sau đó lần lượt hỏi và trả lời về các loại phương tiện truyền thông khác nhau mà bạn đang sử dụng gần đây và lý do bạn sử dụng chúng.)  
CD2-36  
- Do you watch television? (Bạn có xem tivi không?)  
- Yes, I do. I think watching TV is relaxing. (Có, tôi có xem. Tôi nghĩ xem tivi rất thư giãn.)  
- Have you been watching anything new recently? (Gần đây bạn có xem gì mới không?)  
- Yes. I’ve been watching a show about global warming because I want to be an environmental scientist. (Có. Tôi đang xem một chương trình về hiện tượng nóng lên toàn cầu vì tôi muốn trở thành một nhà khoa học môi trường.)  
  
**Gợi ý:**  
Q: Do you listen to the radio?  
A: No, I've been listening to podcasts instead. I enjoy listening to podcasts that are relevant to my interests, like technology and self-improvement.  
Q: Do you read online forums?  
A: Yes, I find reading online forums interesting. Recently, I've been reading comments on a forum about studying abroad. I'm considering moving to the UK to study next year.  
Q: Have you been reading recently?  
A: Not really, I've been using social media more. I've been reading my friend's posts from her trip around the world. It's inspiring me to plan my own travels for next year.  
Q: Do you read any print media?  
A: No, I prefer following the news online. That way, I can read up-to-the-minute stories and stay informed about current events.  
Q: Do you listen to podcasts?  
A: No, I've been watching lots of TV lately. I enjoy looking for shows that are relevant to my interests, like documentaries and drama series.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Q: Bạn có nghe radio không?  
A: Không, thay vào đó tôi đang nghe podcast. Tôi thích nghe podcast phù hợp với sở thích của mình, như công nghệ và tự hoàn thiện bản thân.  
Q: Bạn có đọc các diễn đàn trực tuyến không?  
A: Có, tôi thấy việc đọc các diễn đàn trực tuyến rất thú vị. Gần đây tôi có đọc được những bình luận trên một diễn đàn về du học. Tôi đang cân nhắc việc chuyển đến Anh để học vào năm tới.  
Q: Gần đây bạn có đọc sách không?  
A: Không hẳn, tôi sử dụng mạng xã hội nhiều hơn. Tôi đã đọc bài viết của bạn tôi về chuyến đi vòng quanh thế giới của cô ấy. Nó truyền cảm hứng cho tôi lên kế hoạch cho chuyến du lịch của riêng mình trong năm tới.  
Q: Bạn có đọc báo in không?  
A: Không, tôi thích theo dõi tin tức trực tuyến hơn. Bằng cách đó, tôi có thể đọc những câu chuyện được cập nhật từng phút và cập nhật thông tin về các sự kiện hiện tại.  
Q: Bạn có nghe podcast không?  
A: Không, gần đây tôi xem rất nhiều tivi. Tôi thích tìm kiếm các chương trình phù hợp với sở thích của mình, như phim tài liệu và phim truyền hình nhiều tập.  
**b. Practice with your own ideas.** (Luyện tập với ý của riêng bạn.)  
**Gợi ý:**  
A: Hey, B! Have you noticed how much time we spend surfing the internet lately?  
B: Yeah, it seems like we're constantly connected, doesn't it? But I think there's a good reason for it.  
A: What do you mean?  
B: Well, the internet offers us access to an incredible amount of information and resources. Whether it's for work, school, or just personal interests, there's always something new to discover online.  
A: That's true. I find myself using it for everything from researching topics for projects to catching up on the latest news and trends.  
B: Exactly! And it's not just about information either. The internet provides us with opportunities for entertainment and relaxation too. I mean, who doesn't enjoy streaming their favorite shows or browsing through funny memes?  
A: Absolutely! It's like a whole world of entertainment at our fingertips. Plus, with social media platforms, we can stay connected with friends and family no matter where they are.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Này, B! Bạn có để ý gần đây chúng ta dành bao nhiêu thời gian để lướt internet không?  
B: Ừ, có vẻ như chúng ta liên tục kết nối với nhau phải không? Nhưng tôi nghĩ có lý do chính đáng cho việc đó.  
A: Ý bạn là gì?  
B: À, Internet cho chúng ta khả năng tiếp cận một lượng thông tin và tài nguyên khổng lồ. Cho dù đó là vì công việc, học tập hay chỉ vì sở thích cá nhân, luôn có điều gì đó mới mẻ để khám phá trực tuyến.  
A: Đúng vậy. Tôi thấy mình sử dụng nó cho mọi việc, từ nghiên cứu chủ đề cho các dự án cho đến cập nhật những tin tức và xu hướng mới nhất.  
B: Chính xác! Và nó không chỉ là về thông tin. Internet cũng cung cấp cho chúng ta cơ hội giải trí và thư giãn. Ý tôi là, ai lại không thích phát trực tuyến các chương trình yêu thích của mình hoặc duyệt qua các meme vui nhộn chứ?  
A: Chắc chắn rồi! Nó giống như cả một thế giới giải trí trong tầm tay chúng ta. Ngoài ra, với các nền tảng truyền thông xã hội, chúng ta có thể duy trì kết nối với bạn bè và gia đình cho dù họ ở đâu.  
  
**Speaking (phần a->b trang 88 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
HOW HAVE YOU BEEN USING MEDIA?  
**a. In pairs: Look at the different types of media and discuss which ones you use and why, then talk about anything new and interesting you have been watching, listening to, or reading about recently.** (Theo cặp: Xem xét các loại phương tiện truyền thông khác nhau và thảo luận xem bạn sử dụng loại nào và tại sao, sau đó nói về bất kỳ điều gì mới và thú vị mà bạn đã xem, nghe hoặc đọc gần đây.)  
  
  
  
  
**Types of Media (Loại phương tiện truyền thông)**  
  
  
**Reasons (Lý do)**  
  
  
  
  
• Social media (mạng xã hội)  
• Online forums (diễn đàn trực tuyến)  
• Print media (phương tiện in ấn)  
• Radio (đài phát thanh)  
• Television (tivi)  
• Podcasts  
  
  
• outdated (lỗi thời)  
• convenient (thuận tiện)  
• up-to-the-minute (cập nhật từng phút)  
• relevant (liên quan)  
• interactive (có tính tương tác)  
• interesting (thú vị)  
  
  
  
  
- Do you use social media? (Bạn có sử dụng mạng xã hội không?)  
- Yes, I do. I like it because it's interactive. I can comment on things my friends post. (Có. Tôi thích nó vì nó có tính tương tác. Tôi có thể bình luận về những điều bạn bè tôi đăng.)  
- Have you been watching or reading anything new lately? (Gần đây bạn có xem hay đọc bất cứ điều gì mới không?)  
- Yes, I have. Lately, I've been watching fashion videos because I want to study fashion in university. Do you use social media? (Có. Gần đây, tôi xem các video về thời trang vì tôi muốn học về thời trang ở trường đại học. Bạn có sử dụng mạng xã hội không?)  
**Gợi ý:**  
A: Hey, have you been keeping up with any particular types of media lately?  
B: Yeah, I've been quite active on social media recently. It's just so convenient to catch up with friends and see what they're up to, especially when everyone's so spread out.  
A: That's true, social media does make it easy to stay connected. I've been more into online forums lately. I find them really interactive and interesting. It's like diving into different communities and discussions.  
B: Nice! I can see the appeal. I tend to prefer print media for my news, though. It might seem a bit outdated, but there's something about flipping through a newspaper that I find comforting.  
A: Yeah, I get that. But for me, I like the up-to-the-minute updates I get from the radio. It's perfect for catching news or listening to music on the go.  
B: True, radio is great for that. Lately, I've been binge-watching a new TV series. It's so relevant to my interests, and I just can't get enough of it.  
A: Nice! I've been switching between TV and podcasts. I find podcasts really interesting because you can delve deep into topics that you're passionate about. Plus, you can listen to them anytime, anywhere.  
B: Definitely! Do you have any recommendations?  
A: Actually, I've been listening to this podcast about space exploration. It's been blowing my mind with all the latest discoveries.  
B: Sounds fascinating! I'll have to check it out. Thanks for the tip!  
A: No problem! It's always fun to share new and interesting media finds.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Này, gần đây bạn có dùng bất kỳ loại phương tiện truyền thông cụ thể nào không?  
B: Có, gần đây tôi hoạt động khá nhiều trên mạng xã hội. Nó rất thuận tiện khi liên lạc với bạn bè và xem họ đang làm gì, đặc biệt là khi mọi người ở rất xa nhau.  
A: Đúng vậy, mạng xã hội giúp bạn dễ dàng kết nối. Gần đây tôi tham gia nhiều diễn đàn trực tuyến hơn. Tôi thấy chúng thực sự có tính tương tác và thú vị. Nó giống như đi sâu vào các cộng đồng và các cuộc thảo luận khác nhau.  
B: Tuyệt! Tôi có thể thấy sự hấp dẫn. Tuy nhiên, tôi có xu hướng thích cập nhật tin tức thông qua phương tiện in ấn hơn. Nó có vẻ hơi lỗi thời, nhưng có điều gì đó khi lướt qua một tờ báo khiến tôi thấy an ủi.  
A: Ừ, tôi hiểu rồi. Nhưng đối với tôi, tôi thích những thông tin cập nhật từng phút mà tôi nhận được từ đài phát thanh. Thật hoàn hảo để nắm bắt tin tức hoặc nghe nhạc khi đang di chuyển.  
B: Đúng vậy, đài phát thanh rất phù hợp cho việc đó. Gần đây, tôi say sưa xem một bộ phim truyền hình mới. Nó đúng với sở thích của tôi và tôi không thể ngừng xem.  
A: Tuyệt! Tôi đã chuyển đổi giữa tivi và podcast. Tôi thấy podcast thực sự thú vị vì bạn có thể tìm hiểu sâu về các chủ đề mà bạn đam mê. Ngoài ra, bạn có thể nghe chúng mọi lúc, mọi nơi.  
B: Chắc chắn rồi! Bạn có gợi ý nào không?  
A: Thực ra, tôi đã nghe podcast này về khám phá không gian. Nó làm tôi choáng váng với tất cả những khám phá mới nhất.  
B: Nghe có vẻ hấp dẫn! Tôi sẽ phải xem ngay. Cảm ơn vì mẹo đó!  
A: Không vấn đề gì! Việc chia sẻ những phát hiện truyền thông mới và thú vị luôn là điều thú vị.  
**b. Join a new partner. Tell them about your previous partner's media use.** (Tham gia cùng với 1 người bạn khác. Nói với họ về việc sử dụng phương tiện truyền thông của người bạn trước đó của bạn.)  
Sarah has been watching fashion videos on social media because she wants to study fashion. (Sarah xem các video thời trang trên mạng xã hội vì cô ấy muốn học về thời trang.)  
(Học sinh tự thực hành.)  
**Unit 8 Lesson 2 (trang 89, 90, 91, 92)**  
**Let's Talk! (trang 89 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the picture. What are these people using their phones for? Do you think people spend too much time on social media? Why? (Theo cặp: Quan sát tranh. Những người này sử dụng điện thoại của họ để làm gì? Bạn có nghĩ mọi người dành quá nhiều thời gian cho mạng xã hội không? Tại sao?)  
  
**Gợi ý:**  
- They are using their phones to take photos of dishes at a party.  
- Yes, people spend too much time on social media due to its addictive nature, driven by the constant stream of novel content, social validation through likes and comments, and the fear of missing out on updates from their social circle.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Họ đang sử dụng điện thoại để chụp ảnh các món ăn trong một bữa tiệc.  
- Có, mọi người dành quá nhiều thời gian trên mạng xã hội do tính chất gây nghiện của nó, được thúc đẩy bởi dòng nội dung mới lạ liên tục, sự xác nhận của xã hội thông qua lượt thích và bình luận cũng như nỗi sợ bỏ lỡ các cập nhật từ mạng xã hội.  
  
**New Words (phần a->c trang 89 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the sentences and match the underlined words with the definitions. Listen and repeat.** (Đọc các câu và nối các từ được gạch chân với các định nghĩa. Lắng nghe và lặp lại.)  
  
  
  
  
1. Some teenagers today have negative body images, lower , and feel worse about themselves.  
  
  
1 - d  
  
  
a. not giving a name   
  
  
  
  
2. "You should yourself more! 'Dance like no one is watching! Sing like no one is listening!'" – William W. Purkey  
  
  
   
  
  
b. stories about other people's fives, which may be unkind or untrue  
  
  
  
  
3. The problem with is that people can get hurt anytime they use the internet.  
  
  
   
  
  
c. shy, uncomfortable, or guilty feelings  
  
  
  
  
4. You can often be completely online. You don't have to worry about people knowing who is saying what.  
  
  
   
  
  
d. belief and confidence in your own ability and value  
  
  
  
  
5. My sister loves hearing about celebrity . She likes to hear what people are doing and who is dating who.  
  
  
   
  
  
e. using messages on social media, emails, etc. to hurt someone's feelings  
  
  
  
  
6. "You shouldn't feel any . You played well, and I'm sure you will win next time."   
  
  
   
  
  
f. speak, write, a communicate in some other way what you think or feel  
  
  
  
  
7. "You shouldn't read news from that page. Their information isn't ."  
  
  
   
  
  
g. that you can rely on to be good and honest  
  
  
  
  
CD2-37  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. d  
  
  
2. f  
  
  
3. e  
  
  
4. a  
  
  
5. b  
  
  
6. c  
  
  
7. g  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Một số thanh thiếu niên ngày nay có những hình ảnh tiêu cực về cơ thể, thấp hơn và cảm thấy tồi tệ hơn về bản thân.  
2. "Bạn nên bản thân nhiều hơn! 'Hãy nhảy như không có ai đang xem! Hát như không có ai đang nghe!'" - William W. Purkey  
3. Vấn đề của là mọi người có thể bị tổn thương bất cứ lúc nào họ sử dụng internet.  
4. Bạn thường có thể hoàn toàn khi trực tuyến. Bạn không cần phải lo lắng về việc mọi người biết ai đang nói gì.  
5. Em gái tôi thích nghe về người nổi tiếng. Em ấy thích nghe xem mọi người đang làm gì và ai đang hẹn hò với ai.  
6. "Bạn không nên cảm thấy . Bạn đã chơi rất tốt và tôi chắc chắn rằng lần sau bạn sẽ thắng."  
7. ''Bạn không nên đọc tin tức từ trang đó. Thông tin trên đó không ."  
a. không nêu tên  
b. những câu chuyện về cuộc sống của người khác, có thể không tử tế hoặc không đúng sự thật  
c. cảm giác nhút nhát, khó chịu hoặc tội lỗi  
d. niềm tin và sự tự tin vào khả năng và giá trị của chính bạn  
đ. sử dụng tin nhắn trên mạng xã hội, email, v.v. để làm tổn thương cảm xúc của ai đó  
f. nói, viết hoặc giao tiếp theo cách khác những gì bạn nghĩ hoặc cảm nhận  
g. mà bạn có thể dựa vào để trở nên tốt và trung thực  
**b. Add more phrases to the following list.** (Thêm nhiều cụm từ vào danh sách sau.)  
What people do on social media: post photos, watch videos, …  
**Gợi ý:**  
What people do on social media: post photos, watch videos, read news, speak with friends, comment on people’s posts, read about events.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Những việc mọi người làm trên mạng xã hội: đăng ảnh, xem video, đọc tin tức, nói chuyện với bạn bè, bình luận về bài đăng của mọi người, đọc về các sự kiện.  
**c. In pairs: Use the new words to talk about yourself or how you use social media.** (Theo cặp: Sử dụng các từ mới để nói về bản thân bạn hoặc cách bạn sử dụng mạng xã hội.)  
- I'm quite shy, so I find it hard to express myself. (Tôi khá nhút nhát nên khó thể hiện bản thân.)   
- I don't listen to gossip about other people on social media. I'm just not interested. (Tôi không nghe những lời bàn tán về người khác trên mạng xã hội. Tôi chỉ không quan tâm thôi.)  
**Gợi ý:**  
- I use social media to boost my self-esteem by sharing my achievements and connecting with supportive friends who provide positive feedback.  
- Despite the anonymity of some platforms, I'm cautious about cyberbullying and ensure to interact only with trustworthy individuals or groups.  
- While I enjoy sharing personal experiences online, I'm mindful of potential embarrassment and carefully curate what I post to maintain a positive image.  
- I participate in online discussions anonymously to express my opinions freely without fear of judgment or repercussions.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Tôi sử dụng mạng xã hội để nâng cao lòng tự trọng của mình bằng cách chia sẻ thành tích của mình và kết nối với những người bạn luôn ủng hộ, những người đưa ra phản hồi tích cực.  
- Bất chấp tính ẩn danh của một số nền tảng, tôi vẫn thận trọng với hành vi bắt nạt trên mạng và đảm bảo chỉ tương tác với các cá nhân hoặc nhóm đáng tin cậy.  
- Mặc dù tôi thích chia sẻ trải nghiệm cá nhân trực tuyến nhưng tôi cũng lưu ý đến khả năng có thể bị xấu hổ và cẩn thận lựa chọn những gì tôi đăng để duy trì hình ảnh tích cực.  
- Tôi tham gia các cuộc thảo luận trực tuyến một cách ẩn danh để tự do bày tỏ ý kiến của mình mà không sợ bị phán xét hoặc chịu hậu quả.  
  
**Listening (phần a->f trang 80 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. You will hear two students discussing the impact of social media. What do you think the speakers will talk about? Tick three.** (Bạn sẽ nghe hai sinh viên thảo luận về tác động của mạng xã hội. Bạn nghĩ họ sẽ nói về điều gì? Đánh dấu vào ba ý.)  
▪ how kind people are (mọi người tử tế thế nào)  
▪ shopping (mua sắm)  
▪ trustworthy information (thông tin đáng tin)  
▪ posting pictures (đăng ảnh)  
▪ planning events (lập kế hoạch sự kiện)  
**Đáp án:**  
Posting pictures, trustworthy information, how kind people are  
**Hướng dẫn dịch:**  
Đăng ảnh, thông tin đáng tin cậy, mọi người tử tế như thế nào  
**Nội dung bài nghe:**  
Kim: Hey, John, let's discuss the impact of social media.  
John: Okay, first point, people use social media more than they used to. Is this good or bad?  
Kim: It depends. People that use social media too much might worry about their body image. It can lower their self-esteem.  
John: Why do you think that?  
Kim: Because people only post great pictures of themselves, then other people compare themselves and feel a lot of embarrassment.  
John: Good point.  
Kim: But there are many positive things about using social media. It provides more information to people.  
John: Like what?  
Kim: Well some stuff like gossip about celebrities, or useful things like information on stores in your town.  
John: Good ideas. Next point, information on social media is more trustworthy than print media these days.  
Kim: I disagree.  
John: Really? Why?  
Kim: There's lots of fake news these days.  
John: Sure, it's not as trustworthy as print media or TV news. But information on social media is updated much faster than in print media. And if you choose a reliable website, it can still be trustworthy news.  
Kim: Okay, final point. Today, people are meaner on social media than in real life. I agree with that.  
John: Why?  
Kim: People post rude and mean things and stay anonymous on social media. Cyberbullying is a big problem now.  
John: That's true, but there are lots of nice things that people post on social media. You just have to be careful with the content you choose to watch or read.  
Kim: Yes, I guess people express themselves in different ways. And not everyone always agrees.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Kim: Này John, hãy cùng thảo luận về tác động của mạng xã hội nhé.  
John: Được thôi, ý đầu tiên, mọi người sử dụng mạng xã hội nhiều hơn trước đây. Điều đó tốt hay xấu?  
Kim: Còn tùy. Những người sử dụng mạng xã hội quá nhiều có thể lo lắng về hình ảnh cơ thể của họ. Nó có thể làm giảm lòng tự trọng của họ.  
John: Tại sao bạn nghĩ vậy?  
Kim: Bởi vì mọi người chỉ đăng những bức ảnh đẹp của bản thân, sau đó người khác sẽ so sánh chúng và cảm thấy rất xấu hổ.  
John: Ý hay.  
Kim: Nhưng có nhiều điều tích cực khi sử dụng mạng xã hội. Nó cung cấp thêm thông tin cho mọi người.  
John: Ví dụ như gì?  
Kim: À, một số thứ như tin đồn về người nổi tiếng hoặc những thứ hữu ích như thông tin về các cửa hàng trong thị trấn của bạn.  
John: Ý hay đấy. Ý tiếp theo, thông tin trên mạng xã hội ngày nay đáng tin cậy hơn báo in.  
Kim: Tôi không đồng ý.  
John: Thật á? Tại sao?  
Kim: Ngày nay có rất nhiều tin giả.  
John: Chắc chắn là nó không đáng tin cậy như báo in hay tin tức truyền hình. Nhưng thông tin trên mạng xã hội được cập nhật nhanh hơn nhiều so với báo in. Và nếu bạn chọn một trang web uy tín thì đó vẫn có thể là những tin tức đáng tin cậy.  
Kim: Được rồi, ý cuối cùng. Ngày nay, mọi người trên mạng xã hội ác ý hơn ngoài đời thực. Tôi đồng ý với điều đó.  
John: Tại sao?  
Kim: Mọi người đăng những điều thô lỗ và ác ý và ẩn danh trên mạng xã hội. Bắt nạt qua mạng hiện đang là một vấn đề lớn.  
John: Đúng vậy, nhưng có rất nhiều điều hay ho mà mọi người đăng lên mạng xã hội. Bạn chỉ cần cẩn thận với nội dung bạn chọn xem hoặc đọc.  
Kim: Ừ, tôi đoán mọi người thể hiện bản thân theo những cách khác nhau. Và không phải ai cũng luôn đồng ý.  
**b. Now, listen and circle the three things above that the students talk about. How many did you guess correctly?** (Bây giờ, hãy lắng nghe và khoanh tròn ba điều ở trên mà học sinh nói đến. Bạn đã đoán đúng bao nhiêu?)  
CD2-38  
**c. Listen again and fill in the blanks with no more than two words.** (Nghe lại và điền vào chỗ trống không quá hai từ.)  
1. Kim thinks that people worry about their \_\_\_\_\_\_\_\_ more now.  
2. She also thinks that social media is good for providing \_\_\_\_\_\_\_\_ to people.  
3. She says people can say anything on social media, and there's lots of \_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. John thinks that information on social media is updated much \_\_\_\_\_\_\_\_.  
5. Kim thinks that people are \_\_\_\_\_\_\_\_ on social media than in real life these days.  
6. John thinks that people have to choose the right \_\_\_\_\_\_\_\_ to watch or read.  
CD2-38  
**Đáp án:**  
1. Kim thinks that people worry about their more now.  
2. She also thinks that social media is good for providing to people.  
3. She says people can say anything on social media, and there's lots of .  
4. John thinks that information on social media is updated much .   
5. Kim thinks that people are on social media than in real life these days.  
6. John thinks that people have to choose the right to watch or read.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Kim cho rằng hiện nay mọi người lo lắng hơn về hình ảnh cơ thể của mình.  
2. Cô ấy cũng cho rằng mạng xã hội rất tốt trong việc cung cấp thêm thông tin cho mọi người.  
3. Cô ấy nói mọi người có thể nói bất cứ điều gì trên mạng xã hội và có rất nhiều tin tức giả mạo.  
4. John cho rằng thông tin trên mạng xã hội được cập nhật nhanh hơn nhiều.  
5. Kim cho rằng ngày nay mọi người trên mạng xã hội xấu tính hơn ngoài đời thực.  
6. John cho rằng mọi người phải chọn đúng nội dung để xem hoặc đọc.  
**d. Read the Conversation Skill box, then listen and repeat.** (Đọc bảng Kỹ năng hội thoại, sau đó nghe và lặp lại.)  
  
  
  
  
  
**Conversation Skill**  
**Asking for more information**  
To ask someone to explain their idea, say:  
*Really? Why?*  
*Why do you think that?*  
  
  
  
  
  
CD2-39  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
  
**Kỹ năng hội thoại**  
**Hỏi thêm thông tin**  
Để yêu cầu ai đó giải thích ý của họ, hãy nói:  
*Really? Why? (Thật á? Tại sao?)*  
*Why do you think that? (Tại sao bạn nghĩ vậy?)*  
  
  
  
  
  
**e. Listen to the conversation again and number the phrases in the correct order.** (Nghe lại đoạn hội thoại và đánh số các cụm từ theo đúng thứ tự.)  
CD2-38  
**Đáp án:**  
2. Really? Why?   
1. Why do you think that?  
**Hướng dẫn dịch:**  
2. Thật á? Tại sao?  
1. Tại sao bạn nghĩ vậy?  
**f. In pairs: Which of the opinions in Task c do you agree or disagree with? Why?** (Theo cập: Bạn đồng ý hay không đồng ý với ý kiến nào trong Bài tập c? Tại sao?)  
**Gợi ý:**  
1. Kim's opinion about people being more worried about their body image due to social media is plausible. Because exposure to idealized body images on social media platforms can contribute to body dissatisfaction and negative body image perceptions.  
2. John's belief that information on social media is updated much faster is generally true. Social media platforms often serve as sources of real-time updates on news, events, and trends. However, the speed of updates does not necessarily correlate with the accuracy or reliability of the information.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ý kiến của Kim về việc mọi người lo lắng hơn về hình ảnh cơ thể của họ do mạng xã hội là có lý. Bởi vì việc tiếp xúc với hình ảnh cơ thể lý tưởng hóa trên các nền tảng truyền thông xã hội có thể góp phần gây ra sự không hài lòng về cơ thể và nhận thức tiêu cực về hình ảnh cơ thể.  
2. Niềm tin của John rằng thông tin trên mạng xã hội được cập nhật nhanh hơn nhiều là đúng. Các nền tảng truyền thông xã hội thường đóng vai trò là nguồn cập nhật tin tức, sự kiện và xu hướng theo thời gian thực. Tuy nhiên, tốc độ cập nhật không nhất thiết tương quan với độ chính xác hoặc độ tin cậy của thông tin.  
  
**Grammar (phần a->e trang 90-91 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about adverbial clauses of comparison, then fill in the blanks.** (Đọc về Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự so sánh, sau đó điền vào chỗ trống.)  
  
**Đáp án:**  
- Meeting in person is fun instant messaging on social media.  
- I agree. However, it isn't convenient instant messaging.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Gặp mặt trực tiếp thú vị hơn nhắn tin tức thời qua mạng xã hội.  
- Tôi đồng ý. Tuy nhiên, nó không thuận tiện như nhắn tin tức thời.  
  
  
  
  
**Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự so sánh**  
Chúng ta sử dụng mệnh đề trạng ngữ chỉ sự so sánh để so sánh hai sự vật hoặc ý tưởng. Chúng thường bắt đầu bằng các liên từ **than** hoặc **as** và thường bao gồm các tính từ hoặc trạng từ so sánh hơn.  
• **than** và **not as …** **as**: hai sự vật/ý tưởng không bằng nhau  
Social media is more convenient **than print media**. (Phương tiện truyền thông xã hội thuận tiện hơn phương tiện truyền thông in ấn.)  
I think podcasts are more interesting **than the radio**. (Tôi nghĩ podcast thú vị hơn đài phát thanh.)  
I don't read the newspaper **as often as my dad did**. (Tôi không đọc báo thường xuyên như bố tôi.)  
Information from social media **isn't as trustworthy as information from newspapers**. (Thông tin từ mạng xã hội không đáng tin cậy bằng thông tin từ báo chí.)  
• **as…as**: hai thứ bằng nhau  
People like to hear about gossip **as much as they used to**. (Mọi người vẫn thích nghe tin đồn nhiều như trước đây.)  
Radio was **as popular as TV was back then**. (Hồi đó đài phát thanh cũng phổ biến như tivi.)  
  
  
  
  
**b. Listen and check. Listen again and repeat.** (Nghe và kiểm tra. Nghe lại và lặp lại.)  
CD2-40  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự so sánh**  
Động từ và/hoặc chủ ngữ đôi khi được lược bỏ sau **than** hoặc **as** để tránh lặp lại.  
  
  
  
  
**• Tính từ/trạng từ ở dạng so sánh hơn + than**  
   
People are **nicer** in real life **than** (they are) on the internet. (Mọi người ở ngoài đời thực tử tế hơn (họ) trên internet.)  
Information from the internet can be **less trustworthy than** (information) from newspapers. (Thông tin từ internet có thể kém tin cậy hơn (thông tin) từ báo chí.)  
We can connect to people **more easily** now **than** (people did) in the past. (Bây giờ chúng ta có thể kết nối với mọi người dễ dàng hơn (mọi người đã làm) trước đây.)   
  
  
**• more/fewer + danh từ đếm được số nhiều + than**  
There are **more social media sites** now **than** a few years ago. (Hiện nay có nhiều trang mạng xã hội hơn một vài năm trước.)  
**Fewer people** read print media now **than** in the past. (Hiện nay ít người đọc báo in hơn trước đây.)  
  
  
  
  
• **more/less + danh từ không đếm được + than**  
Teens nowadays spend **more time** online **than** in real life. (Thanh thiếu niên ngày nay dành nhiều thời gian trực tuyến hơn ngoài đời thực.)  
I hope there will be **less cyberbullying** in the future **than** now. (Tôi hy vọng trong tương lai sẽ ít bắt nạt trên mạng hơn bây giờ.)  
  
  
**• (not) as + Tính từ/trạng từ + as**  
Newspapers were **as popular as** TV. (Báo chí cũng phổ biến như tivi.)  
   
People don't listen to radio **as much as** they used to. (Mọi người không nghe đài phát thanh nhiều như trước kia.)  
  
  
  
  
• **(not) as much/many (+ N) as**  
We don't spend **as much time** with our friends as we used to. (Chúng ta không còn dành nhiều thời gian cho bạn bè như trước nữa.)  
Some people don't have **as many friends** in real life as on social media. (Một số người không có nhiều bạn bè ngoài đời như trên mạng xã hội.)  
  
  
   
  
  
  
  
**c. Choose the correct conjunctions.** (Chọn các liên từ đúng.)  
1. People aren't *as/than* kind on social media as they are in real life.  
2. Do you think its much easier to meet people in person *as/than* it used to be?  
3. Cyberbullying is more serious *as/than* it has ever been.  
4. I think online forums aren't *than/as* trustworthy as blogs and social media.  
5. People feel less embarrassed to do silly things on social media *as/than* in real life.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. as  
  
  
2. than  
  
  
3. than  
  
  
4. as  
  
  
5. than  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Mọi người trên mạng xã hội không tử tế như ngoài đời.  
2. Bạn có nghĩ việc gặp gỡ trực tiếp mọi người dễ dàng hơn nhiều so với trước đây không?  
3. Bắt nạt qua mạng đang nghiêm trọng hơn bao giờ hết.  
4. Tôi nghĩ các diễn đàn trực tuyến không đáng tin cậy bằng blog và mạng xã hội.  
5. Mọi người cảm thấy ít xấu hổ hơn khi làm những điều ngớ ngẩn trên mạng xã hội so với ngoài đời thực.  
**d. Choose the sentence that is closest in meaning to each of the following sentences.** (Chọn câu gần nghĩa nhất với mỗi câu sau.)  
1. People are more unkind on social media than in person.  
A. People are as unkind on social media as they are in person.  
B. People are as kind on social media as they are in person.  
C. People are kinder in person than on social media.  
2. It’s easier to be anonymous online than in person.   
A. Being anonymous online is easier than in person.  
B. Being anonymous online is as easy as in person.  
C. Being anonymous online isn't as easy as in person.  
3. It isn’t as easy to get advice in person as it is on social media.  
A. Getting advice in person is more difficult than on social media.  
B. Getting advice in person isn't as difficult as on social media.  
C. Getting advice on social media is as difficult as in person.  
4. People feel more embarrassed to express themselves in person than on social media.  
A. It’s less embarrassing expressing yourself in person than on social media.  
B. People don't like to express themselves on social media because they feel more embarrassed.  
C. Expressing yourself on social media isn't as embarrassing as in person.  
5. It's just as convenient to meet people in person as it is on social media.  
A. It’s less convenient to meet people on social media than in person.  
B. Meeting people on social media is as convenient as in person.  
C. Social media makes meeting people online more convenient than in person.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. A  
  
  
3. A  
  
  
4. C  
  
  
5. B  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Mọi người không tử tế trên mạng xã hội hơn là ngoài đời thực.  
A. Mọi người đều không tử tế trên mạng xã hội cũng như ngoài đời thực.  
B. Mọi người đều tử tế trên mạng xã hội cũng như ngoài đời thực.  
C. Mọi người ở ngoài đời thực tử tế hơn trên mạng xã hội.  
2. Ẩn danh trực tuyến dễ dàng hơn ngoài đời.  
A. Ẩn danh trực tuyến dễ dàng hơn ngoài đời.  
B. Ẩn danh trực tuyến cũng dễ dàng như ngoài đời.  
C. Ẩn danh trực tuyến không dễ dàng như ngoài đời.  
3. Nhận lời khuyên trực tiếp không dễ như trên mạng xã hội.  
A. Nhận lời khuyên trực tiếp khó hơn trên mạng xã hội.  
B. Nhận lời khuyên trực tiếp không khó như trên mạng xã hội.  
C. Nhận lời khuyên trên mạng xã hội cũng khó như trực tiếp.  
4. Mọi người cảm thấy xấu hổ khi thể hiện bản thân ngoài đời hơn là trên mạng xã hội.  
A. Việc thể hiện bản thân ngoài đời sẽ ít xấu hổ hơn so với trên mạng xã hội.  
B. Mọi người không thích thể hiện bản thân trên mạng xã hội vì họ cảm thấy xấu hổ hơn.  
C. Thể hiện bản thân trên mạng xã hội không xấu hổ bằng ngoài đời.  
5. Gặp gỡ trực tiếp mọi người cũng thuận tiện như trên mạng xã hội.  
A. Gặp gỡ mọi người trên mạng xã hội sẽ kém thuận tiện hơn gặp trực tiếp.  
B. Gặp gỡ mọi người trên mạng xã hội cũng thuận tiện như gặp trực tiếp.  
C. Mạng xã hội giúp việc gặp gỡ mọi người trực tuyến thuận tiện hơn gặp mặt trực tiếp.  
**e. In pairs: Make sentences with adverbial clauses of comparison about different kinds of media.** (Theo cặp: Đặt câu với mệnh đề trạng ngữ chỉ sự so sánh về các loại phương tiện truyền thông khác nhau.)  
  
  
  
  
  
more ... than as ... as less ... than not as ... as  
  
  
  
  
  
It’s easier to learn new things online than it used to be. (Việc học những điều mới trực tuyến dễ dàng hơn trước đây.)  
**Gợi ý:**  
1. Podcasts are more convenient than radio shows when it comes to listening on the go.  
2. Watching movies on a big screen is as immersive as being in the theater.  
3. Reading a physical book is less straining on the eyes than staring at a screen for hours.  
4. Social media is not as reliable for news updates as traditional newspapers.  
5. Video games offer a more interactive experience than watching television.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nghe podcast tiện lợi hơn nghe các chương trình đài phát thanh khi đang di chuyển.  
2. Xem phim trên màn hình lớn cũng mang lại cảm giác đắm chìm như đang ở rạp.  
3. Đọc sách in ít gây mỏi mắt hơn so với việc nhìn chằm chằm vào màn hình hàng giờ đồng hồ.  
4. Cập nhật tin tức thông qua phương tiện truyền thông xã hội không đáng tin cậy bằng báo in.  
5. Trò chơi điện tử mang lại trải nghiệm tương tác nhiều hơn xem tivi.  
  
**Pronunciation (phần a->d trang 91 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Focus on the** /ks/ **sound.** (Tập trung vào âm /ks/.)  
**b. Listen. Notice the sounds of the underlined letters.** (Nghe. Chú ý âm thanh của các chữ cái được gạch chân.)  
epress epert thin  
CD2-41  
**Hướng dẫn dịch:**  
express /ɪkˈspres/ (v): thể hiện  
expert /ˈek.spɜːt/ (n): chuyên gia  
thinks /θɪŋks/ (v): suy nghĩ  
**c. Listen and circle the words you hear.** (Hãy nghe và khoanh tròn những từ bạn nghe được.)  
1. max mask  
2. task tax  
3. desk decks  
CD2-42  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. mask  
  
  
2. tax  
  
  
3. desk  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. max /mæks/ (adj): tối đa  
 mask /mɑːsk/ (n): mặt nạ  
2. task /tɑːsk/ (n): nhiệm vụ  
 tax /tæks/ (n): thuế  
3. desk /desk/ (n): bàn  
 decks /deks/ (n): bộ bài  
**d. Take turns saying the words in Task c while your partner points to them.** (Lần lượt nói các từ trong Bài tập c trong khi bạn của bạn chỉ vào chúng.)  
  
**Practice (phần a->b trang 92 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen, then take turns asking and answering about the impact social media has had on the world.** (Hãy lắng nghe, sau đó lần lượt hỏi và trả lời về tác động của phương tiện truyền thông xã hội đối với thế giới.)  
CD2-43  
- What impact has social media had on people's lives? (Phương tiện truyền thông xã hội có tác động gì đến cuộc sống của mọi người?)   
- I think there's more cyberbullying than before. (Tôi nghĩ hiện có nhiều vụ bắt nạt trên mạng hơn trước.)  
- I agree. (Tôi đồng ý.)   
- Why do you think that? (Tại sao bạn nghĩ vậy?)  
- People can be anonymous online and say bad things. (Mọi người có thể ẩn danh trên mạng và nói những điều không hay.)  
  
**Gợi ý:**  
A: There's more cyberbullying than before.  
B: I agree with you, A. The anonymity afforded by online platforms emboldens people to say hurtful things they might not say face-to-face. It's concerning how easily individuals can hide behind screens and inflict emotional harm on others.  
A: There's more gossip than before.  
B: Absolutely, A. Social media has amplified the spread of gossip exponentially. With the click of a button, personal details and rumors can reach a global audience, causing unnecessary drama and harm to individuals' reputations.  
A: You can get better news than before.  
B: Actually, A, I disagree. While social media offers a vast array of information, the credibility of many news sources on these platforms is questionable. Unlike traditional newspapers, which uphold journalistic standards and fact-checking, social media news sites often prioritize sensationalism over accuracy.  
A: People don't have as much self-esteem.  
B: I agree with you, A. Negative comments and comparisons on social media can significantly impact individuals' self-esteem. The pressure to maintain a perfect online image and the fear of judgment from others can lead to feelings of inadequacy and embarrassment. It's crucial to promote positivity and support on social media platforms to combat this issue.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Hiện có nhiều vụ bắt nạt trên mạng hơn trước.  
B: Tôi đồng ý với bạn, A. Tính năng ẩn danh mà các nền tảng trực tuyến mang lại khuyến khích mọi người nói những điều gây tổn thương mà họ có thể không nói trực tiếp. Nó liên quan đến việc các cá nhân có thể dễ dàng ẩn nấp sau màn hình và gây tổn hại về mặt tinh thần cho người khác như thế nào.  
A: Có nhiều tin đồn hơn trước.  
B: Chắc chắn rồi, A. Mạng xã hội đã khuếch đại sự lan truyền của tin đồn theo cấp số nhân. Chỉ với một cú nhấp chuột, thông tin cá nhân và tin đồn có thể tiếp cận khán giả toàn cầu, gây ra những câu chuyện không cần thiết và gây tổn hại đến danh tiếng của cá nhân.  
A: Bạn có thể nhận được tin tức tốt hơn trước.  
B: Thật ra, A, tôi không đồng ý. Mặc dù phương tiện truyền thông xã hội cung cấp một lượng lớn thông tin, nhưng độ tin cậy của nhiều nguồn tin tức trên các nền tảng này vẫn còn nhiều nghi vấn. Không giống như các tờ báo truyền thống đề cao các tiêu chuẩn báo chí và kiểm tra tính chân thật, các trang tin tức trên mạng xã hội thường ưu tiên tính giật gân hơn tính chính xác.  
A: Mọi người không có nhiều lòng tự trọng.  
B: Tôi đồng ý với bạn, A. Những bình luận và so sánh tiêu cực trên mạng xã hội có thể tác động đáng kể đến lòng tự trọng của mỗi cá nhân. Áp lực phải duy trì một hình ảnh hoàn hảo trên mạng và nỗi sợ bị người khác phán xét có thể dẫn đến cảm giác thiếu tự ti và xấu hổ. Điều quan trọng là phải phát huy sự tích cực và hỗ trợ trên các nền tảng truyền thông xã hội để giải quyết vấn đề này.  
**b. Practice with your own ideas.** (Luyện tập với ý của riêng bạn.)  
**Gợi ý:**  
A: Hey B, have you noticed how much concern there is about privacy and security with the widespread use of social media?  
B: Absolutely, A. It seems like every other day, there's news about data breaches or privacy violations on social media platforms.  
A: It's pretty alarming, isn't it? I mean, we share so much personal information online without really thinking about the potential consequences.  
B: Definitely. And it's not just about protecting our own privacy; it's also about the security of our data and how it's being used by these platforms and third-party companies.  
A: Right. I've read about how social media companies collect and analyze our data to target us with personalized ads. It's kind of unsettling to think about how much they know about us.  
B: It is. And there's also the issue of cybersecurity threats, like phishing scams and malware, that can compromise our accounts and personal information.  
A: It feels like we're constantly walking a tightrope between wanting to stay connected and informed and protecting our privacy and security online.  
B: Absolutely. It's a delicate balance, but I think there are steps we can take to mitigate these risks, like being more cautious about what we share online, using strong and unique passwords, and regularly reviewing our privacy settings.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Này B, bạn có nhận thấy có bao nhiêu lo ngại về quyền riêng tư và bảo mật khi mạng xã hội được sử dụng rộng rãi không?  
B: Chắc chắn rồi, A. Có vẻ như cách ngày đều có tin tức về vi phạm dữ liệu hoặc vi phạm quyền riêng tư trên các nền tảng truyền thông xã hội.  
A: Điều đó khá đáng báo động phải không? Ý tôi là, chúng ta chia sẻ quá nhiều thông tin cá nhân trực tuyến mà không thực sự nghĩ đến những hậu quả có thể xảy ra.  
B: Chắc chắn rồi. Và nó không chỉ nhằm bảo vệ quyền riêng tư của chúng ta; nó còn liên quan đến tính bảo mật dữ liệu của chúng ta và cách dữ liệu đó được các nền tảng này và các công ty bên thứ ba sử dụng.  
A: Đúng vậy. Tôi đã đọc về cách các công ty truyền thông xã hội thu thập và phân tích dữ liệu của chúng ta để nhắm mục tiêu đến chúng ta bằng quảng cáo được cá nhân hóa. Thật là đáng lo ngại khi nghĩ về việc họ biết bao nhiêu về chúng ta.  
B: Đúng vậy. Ngoài ra còn có vấn đề về các mối đe dọa an ninh mạng, như lừa đảo và phần mềm độc hại, có thể xâm phạm tài khoản và thông tin cá nhân của chúng ta.  
A: Có cảm giác như chúng ta đang liên tục gặp khó khăn giữa việc muốn duy trì kết nối và cập nhật thông tin cũng như việc bảo vệ quyền riêng tư và bảo mật trực tuyến của mình.  
B: Chắc chắn rồi. Đó là một sự cân bằng mong manh, nhưng tôi nghĩ có những bước chúng ta có thể thực hiện để giảm thiểu những rủi ro này, như thận trọng hơn về những gì chúng ta chia sẻ trực tuyến, sử dụng mật khẩu mạnh và khó đoán cũng như thường xuyên xem lại cài đặt quyền riêng tư của mình.  
  
**Speaking (phần a->c trang 92 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. You and your partner are discussing the impact of social media. In pairs: Read the quotes and discuss whether you agree or disagree with them. Give reasons for your opinions.** (Bạn và bạn của bạn đang thảo luận về tác động của phương tiện truyền thông xã hội. Theo cặp: Đọc các trích dẫn và thảo luận xem bạn đồng ý hay không đồng ý với chúng. Đưa ra lý do cho ý kiến của bạn.)  
"It’s much easier to share gossip than it used to be." ("Việc lan truyền tin đồn dễ dàng hơn nhiều so với trước đây.")   
"People aren't as kind on social media as in person." ("Mọi người không tử tế trên mạng xã hội như ngoài đời thực.")   
"People using social media feel better about themselves than they did before they started using it." ("Mọi người sử dụng mạng xã hội cảm thấy tốt hơn về bản thân họ so với trước khi họ bắt đầu sử dụng nó.")   
"It’s easier to meet people with common interests on social media than in person." ("Gặp gỡ những người có cùng sở thích trên mạng xã hội dễ dàng hơn là gặp trực tiếp.")  
"Getting information from social media is more convenient than from print media." ("Cập nhật thông tin từ phương tiện truyền thông xã hội thuận tiện hơn so với phương tiện truyền thông in ấn.")  
"Teens don't spend as much time with their friends now as they used to." ("Thanh thiếu niên bây giờ không dành nhiều thời gian với bạn bè như trước đây.")  
**Gợi ý:**  
A: "It's easier to meet people with common interests on social media than in person."  
B: I'd agree with that, to an extent. Social media definitely opens up a lot of opportunities to connect with people who share similar interests. You can join groups, follow hashtags, and engage in discussions with people from all over the world who are into the same things you are. It's a lot easier than trying to find those same people in your local area or through traditional means like clubs or events.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: "Gặp gỡ những người có cùng sở thích trên mạng xã hội dễ dàng hơn gặp mặt trực tiếp."  
B: Tôi đồng ý với trích dẫn trên ở một mức độ nào đó. Phương tiện truyền thông xã hội chắc chắn mở ra rất nhiều cơ hội để kết nối với những người có cùng sở thích. Bạn có thể tham gia các nhóm, theo dõi hashtag và tham gia thảo luận với những người từ khắp nơi trên thế giới có cùng sở thích với bạn. Việc này dễ dàng hơn nhiều so với việc cố gắng tìm những người đó ở khu vực địa phương của bạn hoặc thông qua các phương tiện truyền thống như câu lạc bộ hoặc sự kiện.  
**b. Join another pair. What other impacts of social media are there? Do you all agree?** (Tham gia một cặp khác. Có những tác động nào khác của phương tiện truyền thông xã hội? Tất cả các bạn có đồng ý không?)  
**Gợi ý:**  
A: What other impacts of social media are there?  
B: There are several impacts of social media that we should consider. One significant impact is its influence on mental health. Social media can contribute to feelings of inadequacy and anxiety as people compare their lives to others. Additionally, cyberbullying is a concerning issue, especially among young users. Privacy concerns and the spread of misinformation are also significant impacts that need to be addressed. Do you all agree with these points?  
A: Yes, I agree. I would also add that social media can contribute to the polarization of society by creating echo chambers and promoting fake news. Furthermore, it can have negative effects on relationships and productivity due to excessive use. These impacts highlight the need for greater awareness and regulation of social media platforms.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Có những tác động nào khác của mạng xã hội không?  
B: Có một số tác động của mạng xã hội mà chúng ta nên xem xét. Một tác động đáng kể là ảnh hưởng của nó đến sức khỏe tâm thần. Phương tiện truyền thông xã hội có thể góp phần gây ra cảm giác thiếu thốn và lo lắng khi mọi người so sánh cuộc sống của họ với người khác. Ngoài ra, bắt nạt qua mạng là một vấn đề đáng lo ngại, đặc biệt là với những người dùng trẻ tuổi. Những lo ngại về quyền riêng tư và sự lan truyền thông tin sai lệch cũng là những tác động đáng kể cần được giải quyết. Tất cả các bạn có đồng ý với những điểm này không?  
A: Có, tôi đồng ý. Tôi cũng muốn nói thêm rằng mạng xã hội có thể góp phần vào sự phân cực của xã hội bằng cách tạo ra các tiếng vang và quảng bá tin tức giả mạo. Hơn nữa, nó có thể có tác động tiêu cực đến các mối quan hệ và năng suất do sử dụng quá mức. Những tác động này nêu bật sự cần thiết phải nâng cao nhận thức và quản lý các nền tảng truyền thông xã hội.  
**c. Do you think social media's impact is positive or negative? Why?** (Bạn nghĩ tác động của mạng xã hội là tích cực hay tiêu cực? Tại sao?)  
- I think social media is more negative than positive. (Tôi nghĩ mạng xã hội tiêu cực hơn là tích cực.)   
- Why? (Tại sao?)  
- Because cyberbullying can really hurt people. (Bởi vì bắt nạt trên mạng thực sự có thể làm tổn thương mọi người.)  
**Gợi ý:**  
A: Do you think social media's impact is positive or negative? Why?  
B: That's a complex question, and I believe the impact of social media can be both positive and negative. On the positive side, social media has revolutionized communication, allowing people to connect with others around the world, share ideas, and mobilize for social change. It has also provided opportunities for businesses to reach a broader audience and for individuals to express themselves creatively. However, on the negative side, social media has been linked to various issues such as mental health problems, privacy concerns, and the spread of misinformation. It can also contribute to social isolation and addiction. So, while there are undeniable benefits to social media, we must also acknowledge and address its negative impacts.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Bạn nghĩ tác động của mạng xã hội là tích cực hay tiêu cực? Tại sao?  
B: Đó là một câu hỏi phức tạp và tôi tin rằng tác động của mạng xã hội có thể vừa tích cực vừa tiêu cực. Về mặt tích cực, mạng xã hội đã cách mạng hóa giao tiếp, cho phép mọi người kết nối với nhiều người khác trên khắp thế giới, chia sẻ ý tưởng và huy động để thay đổi xã hội. Nó cũng tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp cận đối tượng rộng hơn và cho các cá nhân thể hiện bản thân một cách sáng tạo. Tuy nhiên, về mặt tiêu cực, mạng xã hội có liên quan đến nhiều vấn đề khác nhau như vấn đề sức khỏe tâm thần, lo ngại về quyền riêng tư và lan truyền thông tin sai lệch. Nó cũng có thể góp phần gây ra sự cô lập trên mạng xã hội và nghiện mạng xã hội. Vì vậy, mặc dù mạng xã hội có những lợi ích không thể phủ nhận nhưng chúng ta cũng phải thừa nhận và giải quyết những tác động tiêu cực của nó.  
**Unit 8 Lesson 3 (trang 93, 94, 95)**  
**Let's Talk! (trang 93 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the pictures. What risks on the Internet do they show? Have you ever experienced any of these? (Theo cặp: Quan sát các bức tranh. Chúng cho thấy những rủi ro gì trên Internet? Bạn đã bao giờ trải qua cái nào trong số này chưa?)  
  
**Gợi ý:**  
Picture 1: Cyber attack  
Picture 2: Addicted to social networks  
Picture 3: Hurt by online comments  
I have never experienced them.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bức tranh 1: Tấn công mạng  
Bức tranh 2: Nghiện mạng xã hội  
Bức tranh 3: Tổn thương bởi các bình luận trên mạng  
Tôi chưa bao giờ trải qua chúng.  
  
**Listening (phần a->c trang 93 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen to a discussion about social media risks for teens. Who is talking?** (Nghe cuộc thảo luận về rủi ro truyền thông xã hội đối với thanh thiếu niên. Ai là người đang nói?)  
1. a teacher (một giáo viên)  
2. a parent (một phụ huynh)  
CD2-44  
**Đáp án:**  
1. a teacher (một giáo viên)  
**Nội dung bài nghe:**  
Good evening. I'm Mrs. Jones. I'd like to thank all you parents for coming to this school meeting tonight. These days, social media has become popular with our students. However, it also has many risks we need to know about to protect our students and children. Cyber bullying is the biggest risk to teens. People online tried to harm others by saying hurtful things. This is called troll behavior. In fact, 60% of teens who use social media have experienced bullying. Bullies do this because it makes them feel better about problems in their lives. Students who are bullied should tell their parents or teacher and block the bully. The second biggest risk for teens is online predators. They meet kids and social media groups and act like they are a kid too. They might offer a kid a gift to try to meet them. They do this so they can hurt kids or take them away from their families. Children should never give out personal information or meet people they don't know. The last risk I want to discuss is online scams. On social media, dangerous people will try to get children's personal information. They can send kids messages or emails that can damage their computer too. We have to teach our students not to open emails from people they don't know. They should also only go to websites that they know and trust. Social media will be safer if students follow these suggestions. Does anyone have any questions?  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chào buổi tối. Tôi là cô Jones. Tôi muốn cảm ơn tất cả các bậc phụ huynh đã đến dự buổi họp phụ huynh tối nay. Ngày nay, mạng xã hội đã trở nên phổ biến với con em của chúng ta. Tuy nhiên, nó cũng có nhiều rủi ro mà chúng ta cần biết để bảo vệ học sinh và con em của mình. Bắt nạt qua mạng là rủi ro lớn nhất đối với thanh thiếu niên. Mọi người trên mạng cố gắng làm hại người khác bằng cách nói những điều gây tổn thương. Đây được gọi là hành vi troll. Trên thực tế, 60% thanh thiếu niên sử dụng mạng xã hội đã từng bị bắt nạt. Những kẻ bắt nạt làm điều này vì nó khiến chúng cảm thấy dễ chịu hơn về những vấn đề trong cuộc sống. Học sinh bị bắt nạt nên nói cho bố mẹ hoặc giáo viên và ngăn chặn kẻ bắt nạt. Rủi ro lớn thứ hai đối với thanh thiếu niên là những kẻ săn mồi trực tuyến. Chúng gặp gỡ những đứa trẻ và các nhóm mạng xã hội và hành động như thể chúng cũng là một đứa trẻ. Chúng có thể tặng một đứa trẻ một món quà để cố gắng gặp đứa trẻ đó. Chúng làm điều này để có thể làm tổn thương những đứa trẻ hoặc khiến chúng phải rời xa gia đình. Trẻ em không bao giờ nên tiết lộ thông tin cá nhân hoặc gặp những người mà các em không quen biết. Rủi ro cuối cùng tôi muốn thảo luận là lừa đảo trực tuyến. Trên mạng xã hội, những kẻ nguy hiểm sẽ cố gắng lấy thông tin cá nhân của trẻ. Chúng có thể gửi cho trẻ tin nhắn hoặc email có thể làm hỏng máy tính của các em. Chúng ta phải dạy con em của mình không mở email từ những người mà các em không quen biết. Các em cũng chỉ nên truy cập những trang web mà các em biết và tin tưởng. Phương tiện truyền thông xã hội sẽ an toàn hơn nếu học sinh làm theo những gợi ý này. Có ai có câu hỏi nào không ạ?  
**b. Now, listen and fill in the blanks with no more than two words.** (Bây giờ, hãy nghe và điền vào chỗ trống không quá hai từ.)  
  
  
  
  
**Biggest risks**  
  
  
**Reasons**  
  
  
**Ways to avoid**  
  
  
  
  
(1)   
  
  
People online try to hurt others - troll behavior   
(2) \_\_\_\_\_\_\_ of children using social media have experienced bullying.  
  
  
Tell their parents or teacher.  
Block people who bully them.  
  
  
  
  
Online predators  
  
  
They try to hurt kids or take them from their (3) \_\_\_\_\_\_\_  
  
  
Never meet people they don't know.  
  
  
  
  
Online scams  
  
  
People will try to get their (4) \_\_\_\_\_\_\_  
  
  
Don't open emails from people they don't know. Only visit (5) \_\_\_\_\_\_\_ they trust.  
  
  
  
  
CD2-44  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
2. 60%  
  
  
3. families  
  
  
4. personal information  
  
  
5. websites  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: These days, social media has become popular with our students. However, it also has many risks we need to know about to protect our students and children. Cyber bullying is the biggest risk to teens. (Ngày nay, mạng xã hội đã trở nên phổ biến với con em của chúng ta. Tuy nhiên, nó cũng có nhiều rủi ro mà chúng ta cần biết để bảo vệ học sinh và con em của mình. Bắt nạt qua mạng là rủi ro lớn nhất đối với thanh thiếu niên.)  
2. Thông tin: In fact, 60% of teens who use social media have experienced bullying. (Trên thực tế, 60% thanh thiếu niên sử dụng mạng xã hội đã từng bị bắt nạt.)  
3. Thông tin: They might offer a kid a gift to try to meet them. They do this so they can hurt kids or take them away from their families. (Chúng có thể tặng một đứa trẻ một món quà để cố gắng gặp đứa trẻ đó. Chúng làm điều này để có thể làm tổn thương những đứa trẻ hoặc khiến chúng phải rời xa gia đình.)   
4. Thông tin: Children should never give out personal information or meet people they don't know. (Trẻ em không bao giờ nên tiết lộ thông tin cá nhân hoặc gặp những người mà các em không quen biết.)  
5. Thông tin: They should also only go to websites that they know and trust. (Các em cũng chỉ nên truy cập những trang web mà các em biết và tin tưởng.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Rủi ro lớn nhất**  
  
  
**Nguyên nhân**  
  
  
**Cách phòng tránh**  
  
  
  
  
Bắt nạt qua mạng  
  
  
Nhiều người trên mạng cố gắng làm tổn thương người khác - hành vi troll  
60% trẻ em sử dụng mạng xã hội đã từng bị bắt nạt.  
  
  
Nói với cha mẹ hoặc giáo viên của các em.  
Chặn những người bắt nạt các em.  
  
  
  
  
Những kẻ săn mồi trực tuyến  
  
  
Chúng cố gắng làm tổn thương những đứa trẻ hoặc khiến chúng phải rời xa gia đình.  
  
  
Đừng bao giờ gặp những người mà các em không quen biết.  
  
  
  
  
Lừa đảo trực tuyến  
  
  
Nhiều người sẽ cố gắng lấy thông tin cá nhân của các em  
  
  
Không mở email từ những người các em không quen biết. Chỉ ghé thăm các trang web các em tin tưởng.  
  
  
  
  
**c. In pairs: What are some other social media risks for teens?** (Theo cặp: Một số rủi ro truyền thông xã hội khác đối với thanh thiếu niên là gì?)  
**Gợi ý:**  
- Addiction and Overuse: Social media platforms are designed to be addictive, with features like infinite scrolling and notifications that keep users engaged for extended periods. Excessive use can lead to addiction, affecting teens' mental health, sleep patterns, and academic performance.  
- Negative Peer Influence: Social media can amplify peer pressure and negative behaviors among teens, such as substance abuse, risky sexual behavior, or participation in dangerous challenges and trends.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Nghiện và lạm dụng: Các nền tảng truyền thông xã hội được thiết kế để gây nghiện, với các tính năng như cuộn vô hạn và thông báo giúp người dùng tương tác trong thời gian dài. Sử dụng quá mức có thể dẫn đến nghiện, ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần, giấc ngủ và kết quả học tập của thanh thiếu niên.  
- Tác động đồng trang lứa tiêu cực: Phương tiện truyền thông xã hội có thể làm tăng áp lực đồng trang lứa và hành vi tiêu cực ở thanh thiếu niên, chẳng hạn như lạm dụng chất gây nghiện, hành vi tình dục nguy hiểm hoặc tham gia vào các thử thách và xu hướng nguy hiểm.  
  
**Reading (phần a->e trang 93-94 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read David's essay and tick the best title.** (Đọc bài luận của David và đánh dấu vào tiêu đề phù hợp nhất.)  
1. Dangers of social media (Những mối nguy hiểm của mạng xã hội)  
2. How to make social media safer (Cách để khiến cho mạng xã hội an toàn hơn)   
3. Why teens use social media (Tại sao thanh thiếu niên sử dụng mạng xã hội)  
Social media has become very popular. However, it has many risks for teens. This essay will explain the biggest risks of social media and give some ideas on how to avoid them.  
One of the biggest things teens need to understand is that the things they **post** are **permanent**. If they post on social media today, it could affect their life in the future. Teens may post things that can make them look like bad people, and in the future, a company could find these. Many people have lost their jobs because of things they posted years ago, so teens need to be careful what they post now.  
The second biggest risk for teens is social media addiction. Too much time on social media means less time studying, seeing friends, or doing **extracurricular** activities. It can affect their ability to communicate with people, and it also causes their grades to go down. Teenagers should limit their time on social media and spend more time interacting with friends in person.  
The last risk I want to talk about is malware and viruses. Teens need to understand that they can get malware by downloading bad software and get viruses by clicking a link or visiting a website on social media. These slow down the computer and can even destroy important files. Teens should always have good **antivirus** software, and never click on strange links or take files from **stranger**s.  
In conclusion, we all know that social media is a big part of most teens’ lives now. It can be interesting and fun, but using it carelessly can also be risky. However, if teens think about what they post, spend less time online, and are careful about possible threats, then social media can be used safely.  
**Đáp án:**  
2. How to make social media safer (Cách để khiến cho mạng xã hội an toàn hơn)   
**Hướng dẫn dịch:**  
Mạng xã hội đã trở nên rất phổ biến. Tuy nhiên, nó tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với thanh thiếu niên. Bài luận này sẽ giải thích những rủi ro lớn nhất của mạng xã hội và đưa ra một số ý tưởng về cách tránh chúng.  
Một trong những điều lớn nhất mà thanh thiếu niên cần hiểu là những thứ họ đăng là vĩnh viễn. Nếu họ đăng lên mạng xã hội ngày hôm nay, điều đó có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của họ trong tương lai. Thanh thiếu niên có thể đăng những thứ có thể khiến họ trông giống người xấu và trong tương lai, một công ty có thể tìm thấy những thứ này. Nhiều người đã mất việc vì những nội dung họ đăng cách đây nhiều năm, vì vậy thanh thiếu niên cần phải cẩn thận với những gì họ đăng ở hiện tại.  
Rủi ro lớn thứ hai đối với thanh thiếu niên là nghiện mạng xã hội. Dành quá nhiều thời gian trên mạng xã hội đồng nghĩa với việc có ít thời gian học tập, gặp gỡ bạn bè hoặc tham gia các hoạt động ngoại khóa hơn. Nó có thể ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp với mọi người và cũng khiến điểm số đi xuống. Thanh thiếu niên nên hạn chế thời gian dành cho mạng xã hội và dành nhiều thời gian hơn để tương tác trực tiếp với bạn bè.  
Rủi ro cuối cùng tôi muốn nói đến là phần mềm độc hại và virus. Thanh thiếu niên cần hiểu rằng họ có thể nhiễm phần mềm độc hại do tải xuống phần mềm xấu và nhiễm vi-rút do nhấp vào liên kết hoặc truy cập trang web xấu trên mạng xã hội. Những thứ này làm chậm máy tính và thậm chí có thể phá hủy các tập tin quan trọng. Thanh thiếu niên phải luôn có phần mềm chống vi-rút tốt và không bao giờ nhấp vào các liên kết lạ hoặc nhận tệp từ người lạ.  
Tóm lại, tất cả chúng ta đều biết rằng mạng xã hội là một phần quan trọng trong cuộc sống của hầu hết thanh thiếu niên hiện nay. Nó có thể thú vị và vui nhộn nhưng sử dụng nó một cách bất cẩn cũng có thể gặp rủi ro. Tuy nhiên, nếu thanh thiếu niên suy nghĩ về những gì họ đăng, dành ít thời gian trực tuyến hơn và cẩn thận với các mối đe dọa có thể xảy ra thì mạng xã hội có thể được sử dụng một cách an toàn.  
**b. Match the bold words in the text with their definitions.** (Nối những từ in đậm trong văn bản với định nghĩa của chúng.)  
1. \_\_\_\_\_\_\_\_: a person that you do not know  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_: not part of the usual school courses/additional activities done at school  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_: put a message or picture on a website or social media  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_: lasting for a long time or forever  
5. \_\_\_\_\_\_\_\_: a type of software that finds and destroys malware  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. stranger  
  
  
2. extracurricular  
  
  
3. post  
  
  
4. permanent  
  
  
5. antivirus  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. người lạ: một người mà bạn không quen biết  
2. ngoại khóa: không nằm trong các khóa học thông thường ở trường/hoạt động bổ sung được thực hiện ở trường  
3. đăng: đăng tin nhắn hoặc hình ảnh lên trang web hoặc mạng xã hội  
4. vĩnh viễn: tồn tại lâu dài hoặc mãi mãi  
5. chống vi rút: một loại phần mềm tìm và tiêu diệt phần mềm độc hại  
**c. Now, read and choose the correct answers.** (Đọc và chọn đáp án đúng.)  
1. Who might look for your old posts on social media?  
A. your school  
B. companies  
C. your parents  
2. The word in the essay is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. poor quality  
B. harmful  
C. serious  
3. Which is NOT mentioned as one of the biggest problems for teens using social media?   
A. social media addiction  
B. harmful software  
C. dangerous people  
4. According to David, what can social media addiction affect?  
A. your ability to communicate  
B. your health  
C. your relationships with family  
5. Which of the following can be inferred from the essay?   
A. Social media is too risky for teens to use.  
B. Social media is more dangerous for teens than for adults.  
C. Using social media as a teen can affect your future.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. A  
  
  
5. C  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: Teens may post things that can make them look like bad people, and in the future, a company could find these. (Thanh thiếu niên có thể đăng những thứ có thể khiến họ trông giống người xấu và trong tương lai, một công ty có thể tìm thấy những thứ này.)  
2. Thông tin: Teens need to understand that they can get malware by downloading bad software and get viruses by clicking a link or visiting a website on social media. (Thanh thiếu niên cần hiểu rằng họ có thể nhiễm phần mềm độc hại do tải xuống phần mềm xấu và nhiễm vi-rút do nhấp vào liên kết hoặc truy cập trang web trên mạng xã hội.)  
3. Thông tin:  
- The second biggest risk for teens is social media addiction. (Rủi ro lớn thứ hai đối với thanh thiếu niên là nghiện mạng xã hội.)  
- The last risk I want to talk about is malware and viruses. (Rủi ro cuối cùng tôi muốn nói đến là phần mềm độc hại và virus.)  
4. Thông tin: The second biggest risk for teens is social media addiction. Too much time on social media means less time studying, seeing friends, or doing extracurricular activities. It can affect their ability to communicate with people, and it also causes their grades to go down. (Rủi ro lớn thứ hai đối với thanh thiếu niên là nghiện mạng xã hội. Dành quá nhiều thời gian trên mạng xã hội đồng nghĩa với việc có ít thời gian học tập, gặp gỡ bạn bè hoặc tham gia các hoạt động ngoại khóa hơn. Nó có thể ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp với mọi người và cũng khiến điểm số đi xuống.)  
5. Thông tin: One of the biggest things teens need to understand is that the things they post are permanent. If they post on social media today, it could affect their life in the future. Teens may post things that can make them look like bad people, and in the future, a company could find these. Many people have lost their jobs because of things they posted years ago, so teens need to be careful what they post now. (Một trong những điều lớn nhất mà thanh thiếu niên cần hiểu là những thứ họ đăng là vĩnh viễn. Nếu họ đăng lên mạng xã hội ngày hôm nay, điều đó có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của họ trong tương lai. Thanh thiếu niên có thể đăng những thứ có thể khiến họ trông giống người xấu và trong tương lai, một công ty có thể tìm thấy những thứ này. Nhiều người đã mất việc vì những nội dung họ đăng cách đây nhiều năm, vì vậy thanh thiếu niên cần phải cẩn thận với những gì họ đăng ở hiện tại.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ai có thể tìm kiếm các bài đăng cũ của bạn trên mạng xã hội?  
A. trường học của bạn  
B. các công ty  
C. bố mẹ bạn  
2. Từ trong bài luận gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. chất lượng kém  
B. có hại  
C. nghiêm trọng  
3. Điều nào KHÔNG được đề cập là một trong những vấn đề lớn nhất đối với thanh thiếu niên khi sử dụng mạng xã hội?  
A. nghiện mạng xã hội  
B. phần mềm có hại  
C. những người nguy hiểm  
4. Theo David, chứng nghiện mạng xã hội có thể ảnh hưởng gì?  
A. khả năng giao tiếp của bạn  
B. sức khỏe của bạn  
C. mối quan hệ của bạn với gia đình  
5. Điều nào sau đây có thể được suy ra từ bài luận?  
A. Mạng xã hội quá rủi ro đối với thanh thiếu niên khi sử dụng.  
B. Mạng xã hội nguy hiểm đối với thanh thiếu niên hơn so với người lớn.  
C. Sử dụng mạng xã hội khi còn là thiếu niên có thể ảnh hưởng đến tương lai của bạn.  
**d. Listen and read.** (Nghe và đọc.)  
CD2-45  
**e. ln pairs: Do you agree or disagree with David about the three biggest dangers on social media? Why?** (Theo cặp: Bạn đồng ý hay không đồng ý với David về ba mối nguy hiểm lớn nhất trên mạng xã hội? Tại sao?)  
**Gợi ý:**  
A: So, what do you think about David's points in his essay about the biggest dangers on social media?  
B: I have to agree with David on some points, especially about the permanence of what you post online. It's true that what you post today could come back to haunt you in the future, potentially affecting job opportunities or other aspects of your life.  
A: Yeah, I definitely agree with that. Employers these days often check applicants' social media profiles as part of the hiring process, so it's crucial for teens to be mindful of what they share online.  
B: And what about the risk of social media addiction? I think that's a huge concern too. Spending too much time online can really impact your real-life relationships and academic performance.  
B: I agree that social media addiction is a significant risk. And what about the last point David mentioned, about malware and viruses?  
A: Yeah, I think that's an often-overlooked risk. Teens might not realize how easily they can compromise their devices and personal information by clicking on suspicious links or downloading sketchy software.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Bạn nghĩ gì về quan điểm của David trong bài luận của anh ấy về những mối nguy hiểm lớn nhất trên mạng xã hội?  
B: Tôi phải đồng ý với David ở một số điểm, đặc biệt là về tính lâu dài của những gì bạn đăng trực tuyến. Đúng là những gì bạn đăng hôm nay có thể quay lại ám ảnh bạn trong tương lai, có khả năng ảnh hưởng đến cơ hội việc làm hoặc các khía cạnh khác trong cuộc sống của bạn.  
A: Ừ, tôi chắc chắn đồng ý với điều đó. Các nhà tuyển dụng ngày nay thường kiểm tra hồ sơ truyền thông xã hội của ứng viên như một phần của quá trình tuyển dụng, vì vậy điều quan trọng đối với thanh thiếu niên là phải chú ý đến những gì họ chia sẻ trực tuyến.  
B: Còn nguy cơ nghiện mạng xã hội thì sao? Tôi nghĩ đó cũng là một mối lo ngại lớn. Dành quá nhiều thời gian trực tuyến thực sự có thể ảnh hưởng đến các mối quan hệ ngoài đời thực và kết quả học tập của bạn.  
B: Tôi đồng ý rằng chứng nghiện mạng xã hội là một nguy cơ lớn. Và điểm cuối cùng mà David đề cập đến là gì, về phần mềm độc hại và vi-rút?  
A: Ừ, tôi nghĩ đó là một rủi ro thường bị bỏ qua. Thanh thiếu niên có thể không nhận ra rằng họ có thể dễ dàng xâm phạm thiết bị và thông tin cá nhân của mình bằng cách nhấp vào các liên kết đáng ngờ hoặc tải xuống phần mềm không an toàn.  
  
**Writing (phần a->b trang 94 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about writing introductions for problem-solution essays, then read David's essay again and underline the general statement and the thesis statement.** (Đọc về cách viết phần mở bài cho bài luận nêu vấn đề - giải pháp, sau đó đọc lại bài luận của David và gạch chân câu giới thiệu chủ đề bài viết và câu nêu luận điểm.)  
  
  
  
  
**Writing Skill**  
**Writing introductions for problem-solution essays**  
To write a good introduction for a problem-solution essay, you should:  
**1. Introduce the topic with a general statement.** This should mention a simple fact about the overall topic.   
*Teenagers enjoy spending their free time on the internet.*  
**2. Introduce the problem and say why it is a problem.** This should contrast with or add to your general statement.   
*However, spending too much time on the internet is unhealthy for teens and can cause lots of problems.*  
**3. Write a thesis statement.** This should briefly introduce what the essay will say and all the solutions you are going to talk about   
*This essay will explain some problems with using the internet, and how to use it effectively and safely.*  
  
  
  
  
**Đáp án:**  
- The general statement: Social media has become very popular.  
- The thesis statement: This essay will explain the biggest risks of social media and give some ideas on how to avoid them.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Câu giới thiệu chủ đề bài viết: Mạng xã hội đã trở nên rất phổ biến.  
- Câu nêu luận điểm: Bài luận này sẽ giải thích những rủi ro lớn nhất của mạng xã hội và đưa ra một số ý tưởng về cách tránh chúng.  
  
  
  
  
**Kỹ năng viết**  
**Viết phần mở bài cho bài luận nêu vấn đề - giải pháp**  
Để viết phần mở bài hay cho bài luận nêu vấn đề - giải pháp, bạn nên:  
**1. Giới thiệu chủ đề bằng một câu khái quát.** Câu này nên đề cập đến một thực tế đơn giản về chủ đề tổng thể.  
*Thanh thiếu niên thích dành thời gian rảnh của họ trên internet.*  
**2.** **Giới thiệu vấn đề và cho biết tại sao nó lại là vấn đề.** Câu này sẽ tương phản hoặc bổ sung cho câu giới thiệu chủ đề của bạn.  
*Tuy nhiên, dành quá nhiều thời gian trên Internet không tốt cho thanh thiếu niên và có thể gây ra nhiều vấn đề.*  
**3.** **Viết câu luận điểm.** Câu này sẽ giới thiệu ngắn gọn những gì bài luận sẽ đề cập tới và tất cả các giải pháp bạn sẽ nói đến.  
*Bài luận này sẽ giải thích một số vấn đề khi sử dụng Internet cũng như cách sử dụng nó một cách hiệu quả và an toàn.*  
  
  
  
  
**b. Write G for the general statement, P for problem, and T for the thesis statement, then put them in the correct order by writing a number (1-3).** (Viết *G* cho câu giới thiệu chủ đề bài viết, *P* cho vấn đề, và *T* cho câu luận điểm, sau đó sắp xếp chúng theo đúng thứ tự bằng cách đánh số (1-3).)  
a. This essay will explain the biggest problems of smartphones, and how spending less time on them and understanding them more can reduce the problems.  
b. However, smartphones can cause many problems in the lives of teenagers.  
c. These days, many teenagers enjoy using smartphones at home and at school.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
a. T - 3  
  
  
b. P - 2  
  
  
c. G - 1  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
a. Bài luận này sẽ giải thích những vấn đề lớn nhất của điện thoại thông minh cũng như việc dành ít thời gian hơn cho chúng và hiểu chúng nhiều hơn có thể giảm thiểu các vấn đề như thế nào.  
b. Tuy nhiên, điện thoại thông minh có thể gây ra nhiều vấn đề trong cuộc sống của thanh thiếu niên.  
c. Ngày nay, nhiều thanh thiếu niên thích sử dụng điện thoại thông minh ở nhà và ở trường.  
  
**Speaking (phần a->b trang 95 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. In pairs: Look at the list of risks on the internet. Rank the problems from 1 to 6 in the order of most to least risky and explain why, then discuss ways to avoid them.** (Theo cặp: Xem danh sách các rủi ro trên internet. Xếp hạng các vấn đề từ 1 đến 6 theo thứ tự từ rủi ro cao nhất đến ít rủi ro nhất và giải thích lý do, sau đó thảo luận cách tránh chúng.)  
• Cyberbullying (bắt nạt trên mạng)  
• Posts being permanent (các bài đăng vĩnh viễn)  
• Cyber predators (những kẻ săn mồi trên mạng)  
• Malware and viruses (phần mềm độc hại và vi-rút)  
• Internet/online game addiction (nghiện trò chơi trực tuyến)  
• Online scams (lừa đảo qua mạng)  
**Gợi ý:**  
\* Ranking of Internet Risks:  
1. Cyber predators  
- Reason: Cyber predators pose a significant risk as they can exploit personal information and manipulate individuals, especially children, leading to dangerous real-life encounters and severe emotional harm.  
- Prevention: Educate about the importance of privacy, avoid sharing personal information, and maintain communication with trusted adults about online interactions.  
2. Malware and viruses  
- Reason: Malware and viruses can compromise personal and financial information, leading to identity theft, financial loss, and extensive damage to devices and data.  
- Prevention: Use updated antivirus software, avoid clicking on suspicious links, and only download software from trusted sources.  
3. Cyberbullying  
- Reason: Cyberbullying can have severe emotional and psychological impacts, leading to anxiety, depression, and even suicidal thoughts, especially among teenagers.  
- Prevention: Promote awareness and education about cyberbullying, encourage open communication, and report and block offenders.  
4. Online scams  
- Reason: Online scams can result in significant financial losses and personal data breaches, impacting individuals' financial security and trust in online transactions.  
- Prevention: Be cautious with unsolicited messages, verify the authenticity of websites, and never share personal or financial information with unverified sources.  
5. Internet/online game addiction  
- Reason: While not immediately dangerous, internet addiction can lead to neglect of personal responsibilities, poor physical health, and social isolation.  
- Prevention: Set time limits for online activities, encourage other hobbies and physical activities, and seek professional help if addiction signs are severe.  
6. Posts being permanent  
- Reason: Permanent posts can affect future opportunities and reputations, but the impact is usually less immediate and severe compared to other risks.  
- Prevention: Think carefully before posting, review privacy settings, and regularly clean up your online presence.  
\* Ways to Avoid Internet Risks:  
1. Cyber Predators:  
- Avoid sharing personal information.  
- Use privacy settings on social media.  
- Maintain open communication with parents or guardians.  
2. Malware and Viruses:  
- Keep antivirus software updated.  
- Do not click on suspicious links or download unknown files.  
- Regularly back up important data.  
3. Cyberbullying:  
- Educate about the effects of cyberbullying.  
- Encourage reporting and blocking of bullies.  
- Support victims and promote positive online behavior.  
4. Online Scams:  
- Be skeptical of unsolicited messages.  
- Verify the authenticity of websites before making transactions.  
- Use secure payment methods and avoid sharing personal information.  
5. Internet/Online Game Addiction:  
- Set and enforce time limits for online gaming.  
- Encourage participation in offline activities.  
- Monitor behavior and seek help if necessary.  
6. Posts Being Permanent:  
- Think before posting.  
- Regularly review and clean up your social media accounts.  
- Use privacy settings to control who can see your posts.  
**Hướng dẫn dịch:**  
\* Xếp hạng các rủi ro trên Internet:  
1. Những kẻ săn mồi trên mạng  
- Lý do: Những kẻ săn mồi trên mạng tiềm ẩn rủi ro lớn vì chúng có thể khai thác thông tin cá nhân và thao túng các cá nhân, đặc biệt là trẻ em, dẫn đến những va chạm nguy hiểm trong đời thực và tổn hại nghiêm trọng về mặt tinh thần.  
- Cách phòng ngừa: Giáo dục về tầm quan trọng của quyền riêng tư, tránh chia sẻ thông tin cá nhân và duy trì liên lạc với những người lớn đáng tin cậy về các tương tác trực tuyến.  
2. Phần mềm độc hại và vi-rút  
- Lý do: Phần mềm độc hại và vi-rút có thể xâm phạm thông tin cá nhân và tài chính, dẫn đến đánh cắp danh tính, tổn thất tài chính và gây thiệt hại lớn cho thiết bị và dữ liệu.  
- Cách phòng ngừa: Sử dụng phần mềm diệt virus mới nhất, tránh nhấp vào các liên kết đáng ngờ và chỉ tải xuống phần mềm từ các nguồn đáng tin cậy.  
3. Bắt nạt qua mạng  
- Lý do: Bắt nạt qua mạng có thể gây ra những tác động nghiêm trọng về mặt cảm xúc và tâm lý, dẫn đến lo lắng, trầm cảm, thậm chí có ý định tự tử, đặc biệt ở thanh thiếu niên.  
- Cách phòng ngừa: Nâng cao nhận thức và giáo dục về bắt nạt qua mạng, khuyến khích giao tiếp cởi mở, báo cáo và ngăn chặn những kẻ phạm tội.  
4. Lừa đảo qua mạng  
- Lý do: Lừa đảo qua mạng có thể dẫn đến tổn thất tài chính lớn và xâm phạm dữ liệu cá nhân, ảnh hưởng đến an ninh tài chính và niềm tin của cá nhân trong các giao dịch trực tuyến.  
- Cách phòng ngừa: Hãy thận trọng với các tin nhắn không được yêu cầu, xác minh tính xác thực của trang web và không bao giờ chia sẻ thông tin cá nhân hoặc tài chính với các nguồn chưa được xác minh.  
5. Nghiện trò chơi trực tuyến  
- Lý do: Tuy không nguy hiểm ngay lập tức nhưng chứng nghiện trò chơi có thể dẫn đến việc lơ là trách nhiệm cá nhân, sức khỏe thể chất kém và sự cô lập với xã hội.  
- Cách phòng ngừa: Đặt giới hạn thời gian cho các hoạt động trực tuyến, khuyến khích các sở thích và hoạt động thể chất khác, đồng thời tìm kiếm sự trợ giúp từ chuyên gia nếu dấu hiệu nghiện nghiêm trọng.  
6. Các bài đăng vĩnh viễn  
- Lý do: Các bài đăng vĩnh viễn có thể ảnh hưởng đến cơ hội và danh tiếng trong tương lai, nhưng tác động thường ít tức thời và nghiêm trọng hơn so với các rủi ro khác.  
- Cách phòng ngừa: Hãy suy nghĩ cẩn thận trước khi đăng bài, xem lại cài đặt quyền riêng tư và thường xuyên dọn dẹp sự hiện diện trực tuyến của bạn.  
\* Cách phòng tránh rủi ro trên Internet:  
1. Những kẻ săn mồi trên mạng:  
- Tránh chia sẻ thông tin cá nhân.  
- Sử dụng cài đặt quyền riêng tư trên phương tiện truyền thông xã hội.  
- Duy trì giao tiếp cởi mở với phụ huynh hoặc người giám hộ.  
2. Phần mềm độc hại và vi-rút:  
- Luôn cập nhật phần mềm diệt virus.  
- Không nhấp vào các liên kết đáng ngờ hoặc tải xuống các tệp không xác định.  
- Thường xuyên sao lưu dữ liệu quan trọng.  
3. Bắt nạt qua mạng:  
- Giáo dục về tác hại của bắt nạt qua mạng.  
- Khuyến khích báo cáo và ngăn chặn những kẻ bắt nạt.  
- Hỗ trợ nạn nhân và thúc đẩy hành vi trực tuyến tích cực.  
4. Lừa đảo trực tuyến:  
- Hãy hoài nghi về những tin nhắn không được yêu cầu.  
- Xác minh tính xác thực của các trang web trước khi thực hiện giao dịch.  
- Sử dụng các phương thức thanh toán an toàn và tránh chia sẻ thông tin cá nhân.  
5. Nghiện trò chơi trực tuyến:  
- Đặt và thực thi giới hạn thời gian cho trò chơi trực tuyến.  
- Khuyến khích tham gia các hoạt động offline.  
- Theo dõi hành vi và tìm kiếm sự giúp đỡ nếu cần thiết.  
6. Các bài viết vĩnh viễn:  
- Hãy suy nghĩ trước khi đăng bài.  
- Thường xuyên xem xét và dọn dẹp các tài khoản truyền thông xã hội của bạn.  
- Sử dụng cài đặt quyền riêng tư để kiểm soát ai có thể xem bài đăng của bạn.  
**b. Decide on the two biggest dangers on the internet for teenagers. Complete the table below.** (Hãy quyết định hai mối nguy hiểm lớn nhất trên Internet đối với thanh thiếu niên. Hoàn thành bảng dưới đây.)  
  
  
  
  
**Biggest risks**  
  
  
**Reasons**  
  
  
**Ways to avoid**  
  
  
  
  
   
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
   
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
  
  
  
  
**Biggest risks**  
  
  
**Reasons**  
  
  
**Ways to avoid**  
  
  
  
  
Cyber predators  
  
  
direct threats to personal safety and well-being.  
  
  
to be vigilant about who we interact with online and avoid sharing personal information with strangers.  
  
  
  
  
Online scams  
  
  
financial loss, identity theft, or even psychological harm.  
  
  
to verify the credibility of websites  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Rủi ro lớn nhất**  
  
  
**Nguyên nhân**  
  
  
**Cách phòng tránh**  
  
  
  
  
Những kẻ săn mồi trên mạng  
  
  
đe dọa trực tiếp tới sự an toàn và hạnh phúc cá nhân.  
  
  
cảnh giác với những người chúng ta tương tác trực tuyến và tránh chia sẻ thông tin cá nhân với người lạ.  
  
  
  
  
Lừa đảo trực tuyến  
  
  
tổn thất tài chính, trộm cắp danh tính hoặc thậm chí tổn hại về mặt tâm lý.  
  
  
xác minh độ tin cậy của các trang web  
  
  
  
  
  
**Useful language (phần a->b trang 95 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read David's essay again. In which paragraphs do you see the following phrases? Write the paragraph numbers (1-5) on the lines. Some phrases aren't used.** (Đọc lại bài luận của David. Bạn thấy những cụm từ sau ở đoạn văn nào? Đánh số đoạn văn (1-5) trên các dòng. Một số cụm từ không được sử dụng.)  
\_\_\_\_\_\_\_ A. ... is a major problem.  
\_\_\_\_\_\_\_ B. One solution is ...  
\_\_\_\_\_\_\_ C. One of the biggest things/problems/risks ...  
\_\_\_\_\_\_\_ D. (Teens) should ...  
\_\_\_\_\_\_\_ E. I suggest that ...  
\_\_\_\_\_\_\_ F. ... is another main risk for teens.  
**Đáp án:**  
\_\_\_\_\_\_\_ A. ... is a major problem.  
\_\_\_\_\_\_\_ B. One solution is ...  
\_\_\_2\_\_\_ C. One of the biggest things/problems/risks ...  
\_\_3, 4\_\_ D. (Teens) should ...  
\_\_\_\_\_\_\_ E. I suggest that ...  
\_\_\_\_\_\_\_ F. ... is another main risk for teens.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. ... là một vấn đề lớn.  
B. Một giải pháp là ...  
C. Một trong những điều/vấn đề/rủi ro lớn nhất ...  
D. (Thanh thiếu niên) nên ...  
E. Tôi đề nghị rằng...  
F. ... là một nguy cơ chính khác đối với thanh thiếu niên.  
**b. Match the useful phrases above to their purpose. Write the letters (A-F) on the lines.** (Nối các cụm từ hữu ích ở trên với mục đích của chúng. Viết các chữ cái (A-F) trên các dòng.)  
1. \_\_\_\_\_\_\_\_: to introduce problems  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_: to introduce solutions  
**Đáp án:**  
1. : to introduce problems  
2. : to introduce solutions  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. : giới thiệu vấn đề  
2. : giới thiệu giải pháp  
  
**Let’s write (trang 95 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**Now, write a problem-solution essay on the biggest risks on the internet for teenagers. Use the Writing Skill box, the reading model, and your speaking notes to help you. Write 180-200 words.** (Bây giờ, hãy viết một bài luận về vấn đề - giải pháp về những rủi ro lớn nhất trên Internet đối với thanh thiếu niên. Sử dụng bảng Kỹ năng Viết, mẫu bài đọc và ghi chú nói để giúp bạn. Viết 180-200 từ.)  
**Gợi ý:**  
The internet, a vast landscape of information and connectivity, presents both opportunities and risks, especially for teenagers. As digital natives, adolescents often navigate the online world with ease, but they are also vulnerable to its dangers. Among the myriad risks, the biggest ones for teenagers include exposure to inappropriate content, cyberbullying, and privacy breaches.  
Teenagers frequently encounter inappropriate content such as violence, pornography, and substance abuse materials online. This exposure can desensitize them to harmful behaviors and negatively impact their mental and emotional well-being. Additionally, cyberbullying has become a pervasive issue, with teens facing harassment, intimidation, and social exclusion through various digital platforms. Moreover, teenagers often underestimate the importance of safeguarding their privacy online, inadvertently sharing personal information that can be exploited by malicious individuals.  
To mitigate these risks, a multifaceted approach is required. Education on digital literacy and online safety should be integrated into school curricula and parenting practices. Technology companies must enhance their moderation tools to filter inappropriate content and combat cyberbullying effectively. Furthermore, policymakers should enact stricter regulations to protect teenagers' privacy rights on the internet. By addressing these challenges collaboratively, we can create a safer online environment for teenagers to explore and thrive.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Internet, một kho thông tin và kết nối rộng lớn, mang lại cả cơ hội lẫn rủi ro, đặc biệt là đối với thanh thiếu niên. Là những người quá quen với công nghệ số, thanh thiếu niên thường điều hướng thế giới trực tuyến một cách dễ dàng, nhưng họ cũng dễ bị tổn thương trước những nguy hiểm mà nó mang lại. Trong vô số rủi ro, rủi ro lớn nhất đối với thanh thiếu niên bao gồm tiếp xúc với nội dung không phù hợp, bắt nạt qua mạng và vi phạm quyền riêng tư.  
Thanh thiếu niên thường xuyên gặp phải nội dung không phù hợp như bạo lực, nội dung khiêu dâm và tài liệu lạm dụng chất gây nghiện trực tuyến. Việc tiếp xúc này có thể khiến họ mất nhạy cảm với những hành vi có hại và tác động tiêu cực đến sức khỏe tinh thần và cảm xúc của họ. Ngoài ra, bắt nạt qua mạng đã trở thành một vấn đề phổ biến, thanh thiếu niên phải đối mặt với sự quấy rối, đe dọa và loại trừ khỏi xã hội thông qua các nền tảng kỹ thuật số khác nhau. Hơn nữa, thanh thiếu niên thường đánh giá thấp tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền riêng tư trực tuyến của mình, vô tình chia sẻ thông tin cá nhân có thể bị các cá nhân độc hại khai thác.  
Để giảm thiểu những rủi ro này, cần có một cách tiếp cận nhiều mặt. Giáo dục về kiến thức kỹ thuật số và an toàn trực tuyến nên được tích hợp vào chương trình giảng dạy ở trường và thực hành nuôi dạy con cái. Các công ty công nghệ phải tăng cường các công cụ kiểm duyệt của mình để lọc nội dung không phù hợp và chống lại nạn bắt nạt qua mạng một cách hiệu quả. Hơn nữa, các nhà hoạch định chính sách nên ban hành các quy định chặt chẽ hơn để bảo vệ quyền riêng tư của thanh thiếu niên trên internet. Bằng cách chung tay giải quyết những thách thức này, chúng ta có thể tạo ra một môi trường trực tuyến an toàn hơn cho thanh thiếu niên khám phá và phát triển.  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 12 sách ILearn Smart World hay, chi tiết khác:**  
Unit 7: Urbanization  
Review 3  
Unit 9: The Green Environment  
Unit 10: Artificial Intelligence  
Review 4